



THÔNG TIN CHUNG

# 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

A high-quality photograph of a water splash. A large, clear water droplet is captured mid-air, surrounded by smaller droplets and splashing water. The background is a soft, out-of-focus blue. In the upper portion of the image, several vibrant green leaves are visible, some with water droplets on their surfaces. The overall composition is clean and fresh, emphasizing water and nature.

MỤC  
LỤC



<b>01</b>	<b>THÔNG TIN CHUNG</b>
<b>15</b>	<b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>
<b>31</b>	<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>
<b>45</b>	<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>
<b>49</b>	<b>QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>
<b>59</b>	<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2018</b>



# THÔNG TIN CHUNG

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

<b>Tên Công ty</b>	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
<b>Tên giao dịch</b>	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
<b>Tên tiếng anh</b>	DA NANG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
<b>Mã cổ phiếu</b>	DNN
<b>Vốn điều lệ</b>	579.640.610.000 đồng
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	695.775.161.193 đồng
<b>Trụ sở chính</b>	Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
<b>Điện thoại</b>	0236.3697999
<b>Fax</b>	0236.3697222
<b>Email</b>	dawacojsc@gmail.com
<b>Website</b>	www.dawaco.com.vn
<b>Giấy CNĐKDN</b>	số 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 01/11/2016.



About Us

1

2

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

**1945 – 1950:** Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

**1985:** Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay,... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước thô D1200 với công suất 250.000 m<sup>3</sup>/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m<sup>3</sup>/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ.

**Trước 1954 - 1971:** Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà

**1990 - 2000:** Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước, các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

**1975:** Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m<sup>3</sup>/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

**2010:** Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

**1979:** để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m<sup>3</sup>/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m<sup>3</sup>/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.

**2016,** UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

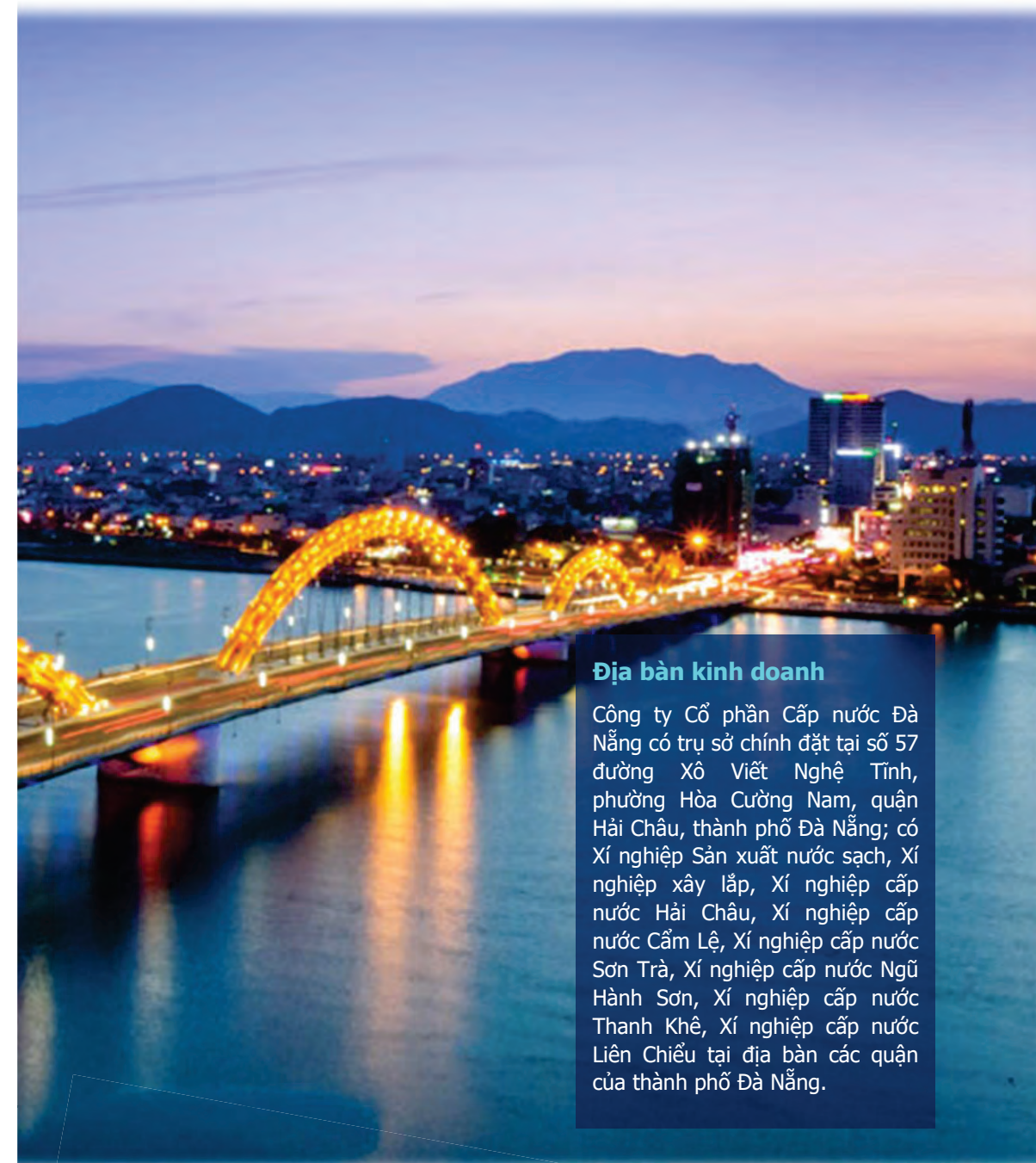
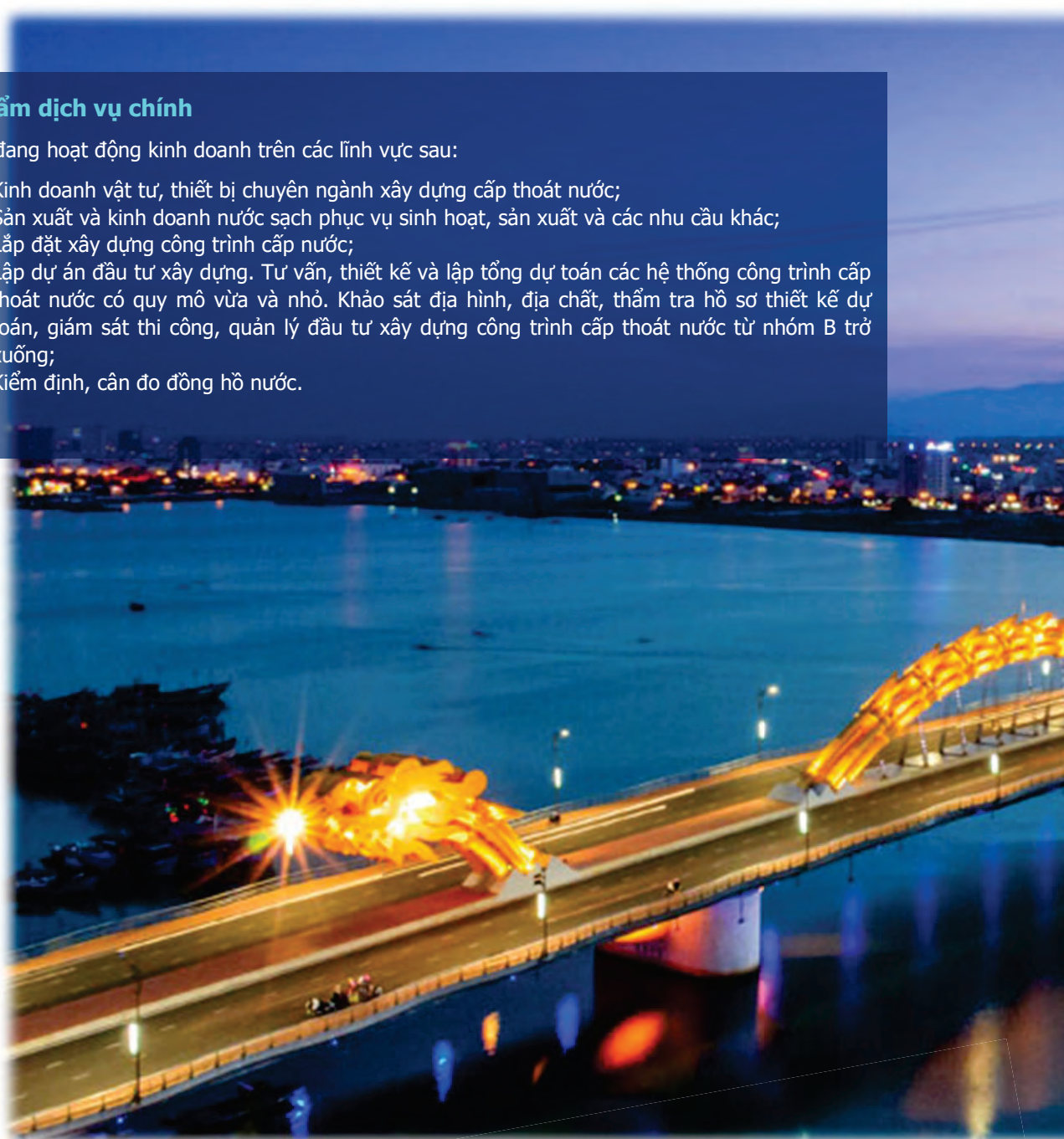
**Ngày 29/10/2016,** Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Sản phẩm dịch vụ chính

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.

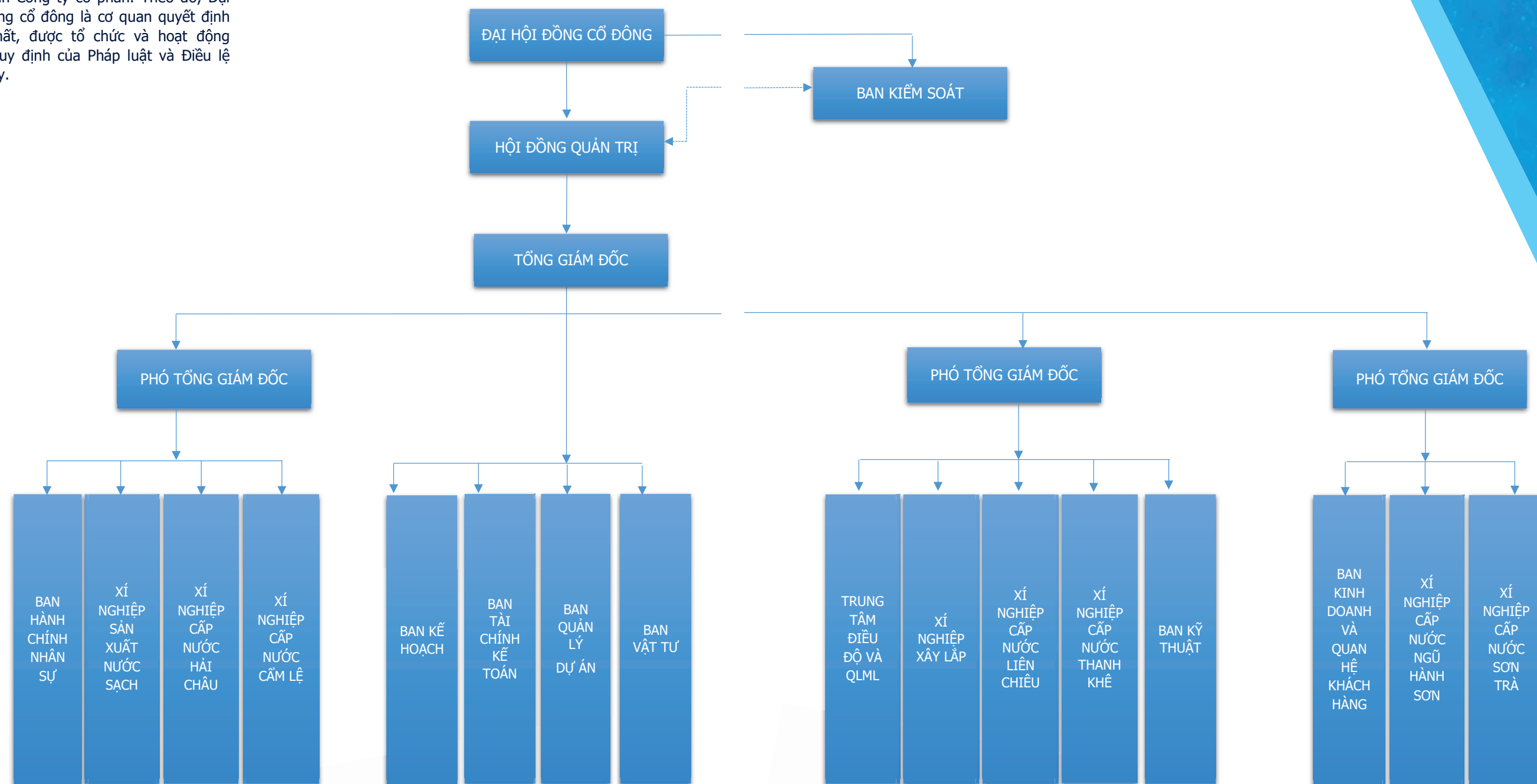


### Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; có Xí nghiệp Sản xuất nước sạch, Xí nghiệp xây lắp, Xí nghiệp cấp nước Hải Châu, Xí nghiệp cấp nước Cẩm Lệ, Xí nghiệp cấp nước Sơn Trà, Xí nghiệp cấp nước Ngũ Hành Sơn, Xí nghiệp cấp nước Thanh Khê, Xí nghiệp cấp nước Liên Chiểu tại địa bàn các quận của thành phố Đà Nẵng.

## THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



**Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước tại các Khu vực ít dân cư:**

- Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
- Từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư & Phát triển: Đầu tư Dự án "Nhà máy nước Hồ Hòa Trung công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày", dự kiến đưa vào hoạt động vào Quý 2/2019.
- Đầu tư Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ phân kỳ 1: 60.000 m<sup>3</sup>/ngày, dự kiến đưa vào hoạt động vào Quý 2/2019.
- Đầu tư nâng cấp Trạm bơm An Trạch

### Giảm thất thoát và thất thu nước

- Thay thế đồng hồ hư hỏng, chất lượng kém đã sử dụng trên 05 năm.
- Đầu tư cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước và thay thế các tuyến ống không đảm bảo chất lượng.
- Bảo dưỡng đồng hồ van khóa mạng cấp 1 và 2.
- Trang bị đồng hồ phân vùng tách mạng quản lý cấp nước. Hoàn thiện việc tách mạng các khu vực tại các vùng cấp nước.
- Lắp đặt bơm tăng áp mạng lưới.
- Kiểm tra, giám sát phân vùng tách mạng và khắc phục sự cố trên hệ thống mạng truyền dẫn. Chủ động dò tìm rò rỉ, khoanh vùng các khu vực có thất thoát nước cao để xử lý giảm thất thoát.
- Tăng cường công tác áp giá và điều chỉnh giá nước kinh doanh đối với hộ kinh doanh sản xuất.



- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước
  - Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
  - Đầu tư 4 tuyến ống chính phục vụ cho mở rộng hệ thống cấp nước cho Khu vực Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn.
- Kế hoạch xây dựng và nâng công suất các nhà máy sản xuất nước để tăng khả năng cấp nước trong giai đoạn 2015-2020
  - Đang thi công xây dựng Dự án nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, phân kỳ 1: công suất 60.000 m<sup>3</sup>/ngày, nâng công suất của Nhà máy nước Cầu Đỏ lên 230.000 m<sup>3</sup>/ngày vào năm 2019.
  - Đang thi công xây dựng Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Đảm bảo cấp nước liên tục và an toàn về chất lượng và lưu lượng
  - Kiểm tra sửa chữa và trang bị máy bơm dự phòng cho trạm bơm phòng mặn An Trạch .
  - Đầu tư các phương án theo dõi và vận hành các nhà máy nước tự động hóa, chủ động phương án phòng mặn, xây dựng các kịch bản ứng phó thiếu nước để đảm bảo cấp nước an toàn.





## CÁC RỦI RO

### Rủi ro kinh tế

Trong năm 2018, nền kinh tế Việt Nam đã có sự khởi sắc và đang tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt kết quả toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP đạt 7,08 %, là mức cao nhất trong 10 năm qua. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI khoảng 3.54%. Chỉ số lạm phát cơ bản tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước. Sức sống mới của nền kinh tế nước nhà cũng là tín hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, việc sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt của Công ty không bị tác động quá nhiều bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô do nước là sản phẩm thiết yếu phục vụ cho đời sống của con người, đi liền với sự tồn tại và phát triển của một Quốc gia nên luôn nhận được sự quan tâm sâu sát và khuyến khích phát triển của Chính phủ. Tuy nhiên, tình hình hưng thịnh hay suy thoái của nền kinh tế lại ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các khu công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất nên từ đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô lại tác động đến nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn doanh thu chiếm tỷ trọng lớn của Công ty. Kết hợp những chuyển biến tốt từ nền kinh tế của Việt Nam như hiện tại và những dự báo về một giai đoạn tiếp tục phát triển trong tương lai, có thể thấy nhu cầu về nước phục vụ cho đời sống và sản xuất đã, đang và sẽ vượt xa mức cung ứng, mang lại những tiềm năng phát triển mạnh mẽ cho các doanh nghiệp ngành nước.



### Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Do nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước mặt, nước ngầm tự nhiên từ các con sông và lượng nước sông phụ thuộc vào thượng nguồn, vì vậy không thể không nhắc đến rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Bất kỳ sự thay đổi nào về chất lượng và lưu lượng nước thô như nước bị nhiễm mặn, ô nhiễm hay lượng nước giảm mạnh đều ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước cũng như sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa nhanh kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng gia tăng nhưng mặt trái của nó là hiện tượng bê tông hóa bề mặt đất, làm thu hẹp diện tích bổ sung nước từ nguồn nước mưa cho mạch nước dưới đất, giảm khả năng tái tạo nguồn nước ngầm bị khai thác từ đó có thể gây nên sự thiếu hụt nguồn nước thô trong tự nhiên. Chính vì thế, Công ty luôn nỗ lực và tiếp tục đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của các cơ quan chức năng trong hoạt động khai thác và kinh doanh nước sạch. Ngoài ra, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm khai thác nguồn nước hợp lý để duy trì tài nguyên thiên nhiên trong tương lai.

### Rủi ro về giá cả

Do nước sạch là mặt hàng thiết yếu và vẫn do Nhà nước kiểm soát giá nên Công ty không thể chủ động trong việc điều chỉnh giá cung cấp nước tức thời. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề này cần phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Hơn nữa, giá bán nước luôn được Nhà nước điều chỉnh để hài hòa lợi ích của doanh nghiệp và đối tượng sử dụng nước. Để đảm bảo lợi ích chung, Nhà nước ban hành ra các khung giá về nước áp dụng cho các khu vực và đối tượng khác nhau, chính vì thế giá bán nước đôi lúc chưa được điều chỉnh kịp thời so với tình hình giá cả thị trường nên có khả năng ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Giá không linh hoạt bên cạnh rủi ro về thất thoát nước luôn là hạn chế ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của Công ty. Tuy chịu sự quản lý gắt gao của Nhà nước nhưng bù lại với những hợp đồng dài hạn, đầu ra của sản phẩm và doanh thu của công ty vẫn được ổn định.



**Rủi ro luật pháp**

Chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước và các văn bản luật có liên quan, hoạt động sản xuất và quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cũng gặp phải những khó khăn, tuy không phải là những rủi ro quá to lớn như các ngành nghề khác. Bất kỳ sự thay đổi hay ban hành mới về các quy định liên quan và quy định đặc thù ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của công ty. Trong năm 2017, với việc ban hành nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017, công ty gặp phải những khó khăn trong hoạt động quản trị, tổ chức bộ máy và áp dụng văn bản luật vào thực tế. Do đó, đòi hỏi công ty cần phải có sự nghiên cứu, tìm tòi cũng như cập nhật kịp thời những thay đổi Pháp luật mới nhất được ban hành.

**Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao**

Đối với các doanh nghiệp ngành cấp nước, tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu. Nước rò rỉ được phân theo hai dạng chính là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước có đoạn đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. So sánh với các nước trong cùng khu vực, tỷ lệ thất thoát nước tại Việt Nam luôn nằm trong nhóm cao, gây lãng phí lớn. Nguyên nhân thất thoát nước lớn là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng nên tình trạng đường ống nước bị vỡ khiến nước bị rò rỉ hoặc chảy tràn lan ra ngoài là điều dễ thấy. Ngoài ra còn có cả sự gian lận trong sử dụng nước của một bộ phận người dân còn thiếu ý thức chấp hành quy định dẫn đến nguồn nước sạch bị thất thoát trầm trọng. Tỷ lệ thất thoát nước cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia.

**Rủi ro khác**

Năm 2018 Việt Nam tiếp tục phải hứng chịu nhiều loại hình thiên tai. Theo số liệu thống kê của Ban chỉ đạo trung ương về PCTT&TKCN, tính đến ngày 20/12/2018, có 9 cơn bão; 212 trận dông, lốc, sét; 14 trận lũ quét, sạt lở đất; 9 đợt gió mạnh trên biển; 11 đợt nắng nóng, 23 đợt không khí lạnh; 30 đợt mưa lớn trên diện rộng.... Thiệt hại về kinh tế ước tính 20.000 tỷ đồng. Tại KV Miền Trung Tây Nguyên, hạn hán kéo dài đặc biệt trong tháng 12/2018 gây ra hiện tượng nguồn nước thô nhiễm mặn liên tục và kéo dài ảnh hưởng đến hoạt động cấp nước của Công ty.

Những rủi ro như thiên tai nói trên và các rủi ro khác như chiến tranh, hòa loạn, dịch bệnh tuy hiếm xảy ra nhưng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động và sự ổn định của các Công ty và toàn xã hội. Có thể thấy đó là những rủi ro bất khả kháng, không thể loại trừ, gây tổn hại rất lớn đến tính mạng, sức khỏe của con người và tổn thất đến tài sản, tình hình hoạt động, kinh doanh của Công ty. Tuy không thể loại bỏ những rủi ro trên nhưng có thể đề phòng và giảm thiểu tổn thất bằng cách thường xuyên cập nhật tin tức chính trị, thời tiết, xã hội,... Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, để kịp thời chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về con người và tài sản ở mức thấp nhất.



A dynamic background image featuring a close-up of water splashing, with numerous bubbles and droplets in various stages of motion. The color palette is a range of blues, from deep navy to light sky blue. A dark blue diagonal banner is overlaid on the left side, containing white text.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

**Tình hình sản xuất kinh doanh**

**Tổ chức nhân sự**

**Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án**

**Tình hình tài chính**

**Thông tin cổ đông**

**Phát triển bền vững**

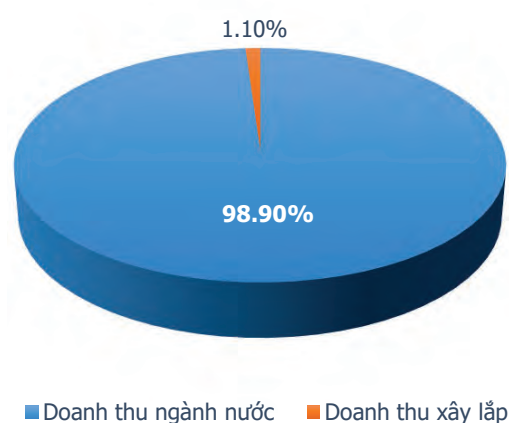
## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

### Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Doanh thu thuần	Năm 2017	Năm 2018
1	Doanh thu ngành nước	437.789	494.486
2	Doanh thu xây lắp	12.772	5.473
<b>Tổng cộng</b>		<b>450.561</b>	<b>499.959</b>

### Cơ cấu doanh thu năm 2018



Năm 2018 với nhiều khởi sắc của nền kinh tế làm động lực thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nội địa làm gia tăng sản xuất và nước là nguồn nguyên liệu đầu vào cần thiết cho mọi hoạt động sản xuất. Với các thuận lợi trên, Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng đã hoàn thành kế hoạch được triển khai và đó là nguồn động lực để Công ty tiếp tục đề ra những phương án phát triển mới góp phần củng cố vị thế và vươn lên trong tương lai. Dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty đặc biệt cùng với sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2018. Trong đó, tổng doanh thu năm 2018 đạt 536,890 tỷ đồng.



Tuy nhiên, tình hình khí tượng thủy văn trong năm 2018 tương đối bất lợi, nguồn nước thô khan hiếm do lượng mưa trong năm giảm cùng với thời gian nước tại Cầu Đỏ bị nhiễm mặn thường xuyên và liên tục, vì vậy cũng đã gia tăng rất nhiều chi phí sản xuất. Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện đề án ngưng thu tiền nước tại nhà, đề nghị khách hàng sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán hoặc nộp tiền nước tại các điểm thu tập trung, thực hiện đọc chỉ số đồng hồ nước trong 10 ngày đầu tiên của tháng, từ đó tăng cường quản lý, giám sát, rút ngắn thời gian cập nhật dữ liệu chỉ số nước sử dụng của khách hàng, dòng tiền thu về Công ty nhanh và các chi phí phát sinh từ cũng được cắt giảm tạo điều kiện cho lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 160,44 tỷ đồng, vượt hơn 38% kế hoạch đã đề ra.

## TỔ CHỨC NHÂN SỰ

### Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng



### Lý lịch Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

#### Ông Hồ Hương

#### Tổng Giám đốc

- Họ và tên** : Hồ Hương
- Ngày sinh** : 20/5/1969
- Số CMND** : 201022122
- Dân tộc** : Kinh
- Quê quán** : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
- Nơi ở hiện tại** : 157 Lê Thanh Nghị, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
- Trình độ**
- Văn hóa : 12/12
  - Chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng cầu đường
- Chức vụ hiện nay tại công ty** : Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác**: Không
- Quá trình công tác**:
- 1969 - 1993: Còn nhỏ ở với gia đình và đi học tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, khoa Xây dựng cầu đường;
  - 9/1993 - 8/1996: Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Công ty Xây dựng Công trình 512
  - 8/1996 - 7/1997 : Phó trưởng phòng Kỹ thuật chất lượng, Công ty Xây dựng Công trình 512
  - 7/1997 - 7/2004 : Kỹ thuật viên phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTX D Công trình GTCC Đà Nẵng
  - 7/2004-10/2005 : Phó trưởng phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTXD Công trình GTCC Đà Nẵng
  - 10/2005 - 5/2010 : Phó giám đốc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng
  - 5/2010 - 6/2014: Trưởng ban, Ban QLDA Hạ tầng giao thông Đô thị Đà Nẵng
  - 6/2014 - 5/2016: Trưởng ban, Ban QLDA xây dựng số 2 tp. Đà Nẵng
  - 5/2016 - 10/2016: Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng, Công nghiệp Đà Nẵng
  - 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

**Ông Lê Đức Quý****Phó Tổng Giám đốc**

**Họ và tên** : Lê Đức Quý  
**Ngày sinh** : 01/01/1964  
**Số CMND** : 200020492 **Cấp ngày:** 25/4/2002  
**Dân tộc** : Kinh  
**Quê quán** : Hòa Quý – Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng  
**Nơi ở hiện tại** : K44/17 Nguyễn Thành Hãn, P.Hòa Thuận Tây, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

**Giới tính** : Nam  
**Nơi cấp** : CA TP Đà Nẵng  
**Quốc tịch** : Việt Nam

**Trình độ**

Văn hóa : 12/12  
 Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

**Quá trình công tác:**

- 1964 - 1981: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH
- 1981 - 1985: Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính -Kế toán TP.Hồ Chí Minh
- 5/1987 - 6/1996: Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.
- 7/1996 - 12/1999: Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị v à Nông thôn Đà Nẵng
- 01/2000 - 04/2006: Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 5/2006 - 6/2007: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 7/2007 - 3/2013: Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 4/2013 - 10/2016: Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng
- 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

**Ông Trần Phước Thương****Phó Tổng Giám đốc**

**Họ và tên** : Trần Phước Thương  
**Ngày sinh** : 01/01/1966  
**Số CMND** : 200828004 **Cấp ngày:** 26/07/2011  
**Dân tộc** : Kinh  
**Quê quán** : Hòa Nhơn – Hòa Vang – Đà Nẵng  
**Nơi ở hiện tại** : 35 Đặng Thai Mai, TP. Đà Nẵng

**Giới tính** : Nam  
**Nơi cấp** : CA TP Đà Nẵng  
**Quốc tịch** : Việt Nam

**Trình độ**

Văn hóa : 12/12  
 Chuyên môn : Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Phó Tổng Giám đốc

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

**Quá trình công tác:**

- 1966 - 1984: Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
- 1984 - 1989: Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa
- 12/1990 - 4/1994: Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng
- 4/1994 - 3/1998: Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương
- 4/1998 - 10/2001: Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng
- 11/2001 - 3/2008: Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 4/2008 - 10/2016: Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- Từ 11/2016 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

**Ông Hồ Minh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

**Họ và tên** : Hồ Minh Nam  
**Ngày sinh** : 10/11/1975 **Giới tính** : Nam  
**Số CMND** : 201204018 **Cấp ngày:** 19/12/2006 **Nơi cấp** : CA TP Đà Nẵng  
**Dân tộc** : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam  
**Quê quán** : Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam  
**Nơi ở hiện tại** : Hải Phòng, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Trình độ**  
 Văn hóa : 12/12  
 Chuyên môn : Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Phó Tổng Giám đốc  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

**Quá trình công tác:**

- 1975 - 1978: Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1987
- 1978 - 1995: Học sinh cấp I, cấp II, cấp III tại TP Đà Nẵng
- 1995 - 2016: Bắt đầu làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
- 2001: Tốt nghiệp đại học Kỹ sư đô thị, chuyên ngành Cấp thoát nước tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, hệ vừa học vừa làm
- 6/2001 - 10/2004: Công tác tại Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng
- 10/2004 - 12/2005: Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 12/2005 - 10/2016: Được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- 06/2012 - 10/2014: Học cao học chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng đô thị tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
- Từ 11/2016 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

**Ông Phan Thịnh****Kế toán trưởng**

**Họ và tên** : Phan Thịnh  
**Ngày sinh** : 04/01/1969 **Giới tính** : Nam  
**Số CMND** : 201916830 **Cấp ngày:** 12/10/2002 **Nơi cấp** : CA TP Đà Nẵng  
**Dân tộc** : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam  
**Quê quán** : Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng  
**Nơi ở hiện tại** : 300 Núi Thành, TP. Đà Nẵng

**Trình độ**  
 Văn hóa : 12/12  
 Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính  
**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:**

**Quá trình công tác:**

- 1969 – 1987: Còn nhỏ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
- 1987 – 1991: Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – Kế toán
- 07/1993 – 3/2003: Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 04/2003 – 12/2003: Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 01/2004 – 08/2006: Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 09/2006 – nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

**Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động**

Tình hình nhân sự (tính đến 31/12/2018)

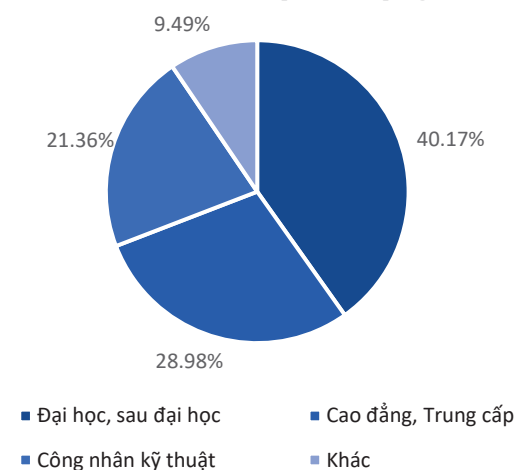
STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
<b>A</b>	<b>Theo trình độ</b>	<b>590</b>	<b>100%</b>
1	Đại học, sau đại học	237	40,16%
2	Cao đẳng, Trung cấp	171	28,98%
3	Công nhân kỹ thuật	126	21,36%
3	Khác	56	9,49%
<b>B</b>	<b>Phân loại theo giới tính</b>	<b>590</b>	<b>100%</b>
1	Nam	420	71,19%
2	Nữ	170	28,81%

**Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/tháng/người)**

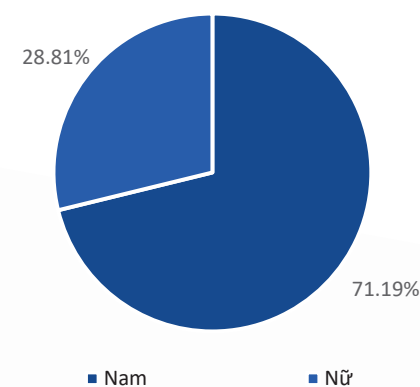
Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Tổng số lượng người lao động (người)	662	590
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12.072.000	14.300.000



**Theo trình độ lao động**



**Theo trình độ lao động**



**Chính sách nhân sự**

Về tình hình đời sống, việc làm Công ty vẫn duy trì ổn định và cao hơn năm trước, lương bình quân: 8.700.000 đồng/người/tháng; thu nhập bình quân: 14.300.000 đồng/người/tháng.

Về thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty luôn duy trì đóng đúng, đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả CBCNV có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và có xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên. Khi người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được giới thiệu đến bệnh viện khám và chữa trị đúng chế độ. Kết hợp với cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ, không vướng mắc, tồn đọng chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế, nghỉ hưu cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV và người lao động (662 người) với mức 226.000đ/người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 424 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 252.700.000 đồng từ quỹ phúc lợi.

Về cải thiện điều kiện làm việc và chăm lo đời sống tinh thần: Công ty luôn luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị văn phòng, mua sắm thiết bị thi công, thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho công tác trực tiếp nhằm tăng hiệu quả năng suất lao động, giảm được sức lao động nặng nhọc cho CBCNV.

Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2016.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ với tổng kinh phí gần 565.152.000 đồng.

Về các hoạt động tinh thần, tiếp tục duy trì các hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao như: giải bóng đá truyền thống nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Công ty, tham gia các hoạt động lớn do Công đoàn ngành, Hội Cấp thoát nước Việt Nam tổ chức.

Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 163 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí là 1.580.920.000 triệu đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Thực hiện chương trình phát triển khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ từng bước nâng tỷ lệ dùng nước của nhân dân thành phố, giảm tỷ lệ thất thoát. Trong năm 2018, Công ty đầu tư 34 tỷ đồng để phát triển và cải tạo các tuyến ống phân phối, lắp đặt đồng hồ điện tử, lắp đặt các tuyến ống chuyển dẫn để tăng cường lưu lượng nước cho khu vực Liên Chiểu. Trang bị mua sắm cải tạo, sửa chữa, thiết bị máy móc nhằm đảm bảo công tác cấp nước an toàn tại các nhà máy.....

Đồng thời cũng chú trọng đầu tư cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị máy móc nhằm đảm bảo công tác cấp nước an toàn tại Nhà máy...

Trong đó:

- Đầu tư phát triển cải tạo mạng phân phối là 18,3 tỷ đồng. Tổng chiều dài phát triển mới 63,79 km. Trong đó phát triển mới 49,7 km, cải tạo 14,08 km;
- Khu vực Hải Châu lắp mới 1,44 km, cải tạo 6,24 km;
- Khu vực Thanh Khê lắp mới 2,6 km, cải tạo 0,95 km;
- Khu vực Liên Chiểu lắp mới 13,52 km, cải tạo 2,11 km;
- Khu vực Sơn Trà lắp mới 0,85 km, cải tạo 0,9 km;
- Khu vực Cẩm Lệ lắp mới 27,22 km, cải tạo 3,1 km;
- Khu vực Ngũ Hành Sơn lắp mới 3,39 km, cải tạo 0,15 km.



Một số dự án trọng điểm triển khai trong năm:

- Dự án Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Cầu Đò thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1)
- Dự án Xây dựng nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày
- Đầu tư các công trình trọng điểm phục vụ cho Quận Sơn Trà và Quận Ngũ Hành Sơn.

Dawaco đang tập trung đẩy nhanh tiến độ để kịp thời đưa vào vận hành đúng thời gian theo kế hoạch vào Quý II/2019.





## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.074.221	1.102.642
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	450.560	499.959
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	132.232	152.805
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	5.600	7.638
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	137.832	160.443
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	107.092	125.547
7	Tỷ lệ cổ tức	%	16,8	16,8

### Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,90	3,65
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,77	3,44
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	35,23	39,69
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	54,39	65,81
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,23	9,12
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,42	0,46
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	23,77	25,11
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	16,51	18,41
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	10,15	11,54
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	29,35	30,56

## THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

### Cổ phần

- Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần;
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần;
- Cổ phiếu quỹ: 0 CP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ;
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.941.300 CP (3,35% Vốn điều lệ Công ty).

### Cơ cấu cổ đông

(đến ngày 31/12/2018)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>57.964.061</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>100</b>
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
<b>III</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>57.964.061</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>100</b>

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

### Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

### Các chứng khoán khác

Không có.

## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### Đối với môi trường

Là một doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hàng năm, công nghệ sản xuất nước sạch của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Ngoài ra các đoàn kiểm tra giám sát về môi trường của tỉnh và cơ quan thẩm quyền thường xuyên đến Công ty kiểm tra đã đánh giá Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh và môi trường.



### Chính sách liên quan đến người lao động

- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm với tổng kinh phí cho khoản mục này trong năm 2018 là 565,152 triệu đồng;
- Công ty luôn duy trì các công tác đào tạo, nâng bậc thợ thực hiện đúng quy định, trong năm đã tổ chức cho 45 công nhân các ngành nghề học khóa bồi dưỡng kiến thức và thi nâng bậc thợ công nhân nghề cấp nước;
- Mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho toàn thể người lao động
- Trang bị đồng phục, bảo hộ lao động cho người lao động;
- Tổ chức các chuyến du lịch trong và ngoài nước cho cán bộ công nhân viên.

### Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty thực hiện công tác xã hội đối với địa phương:

- Ủng hộ 1 tỷ đồng chăm lo Tết cho các hộ nghèo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng kêu gọi.
- Đóng góp các chương trình ủng hộ từ thiện cho CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.
- Chăm lo phụng dưỡng cho 3 Mẹ Việt Nam Anh Hùng...



# **BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- ❖ **Đánh giá kết quả hoạt động SXKD**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Các cải tiến trong năm**
- ❖ **Kế hoạch phát triển**
- ❖ **Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: VNĐ

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Nước sản xuất	Triệu m <sup>3</sup>	91,075	95,04	104,36
2	Nước ghi thu	Triệu m <sup>3</sup>	76,67	81,67	106,52
3	Đồng hồ đặt mới	Cái	15.400	15.687	101,86
5	Tỷ lệ thất thoát	%	≤14	13,82	≤0,18
6	Giá trị sản xuất ngành xây lắp	Tỷ đồng	66,5	49,864	77,7
7	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	489,75	536,89	109,63
	- Ngành nước	Tỷ đồng	466,25	494,49	106,06
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	3,50	5,04	144,14
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	1,00	0,33	32,58
	- Ngành nước đóng chai	Tỷ đồng	-	0,10	-
	- Doanh thu tài chính + thu nhập khác	Tỷ đồng	19,00	36,93	194,36
8	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	115,60	160,44	138,79
9	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng	105,00	130,47	124,25
10	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	12,434	14,300	115

### Những thuận lợi và khó khăn

#### Thuận lợi

Nhìn chung, các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2018, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động, khẳng định vị thế của một doanh nghiệp cấp nước lớn trong khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2018.

Đội ngũ CBCNV Công ty có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, giải quyết nhanh, kịp thời các tình huống, các sự cố phát sinh trong sản xuất. Các tổ chức đoàn thể phát huy tinh thần đoàn kết, kỷ luật và đồng tâm nên đã tranh thủ tốt những thuận lợi, khắc phục những khó khăn, vượt qua thách thức, từng bước vươn lên, thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra.

Trong năm 2018 tuy thời tiết không thuận lợi nên thời gian nước tại Cầu Đò bị nhiệm vụ thường xuyên và liên tục, do đó chi phí sản xuất cũng gia tăng đáng kể.



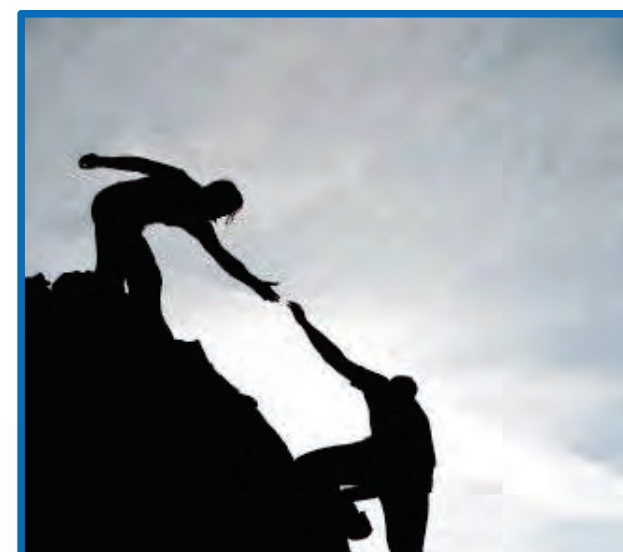
#### Khó khăn

Việc phát triển nóng các khách sạn, nhà hàng cũng như sự tăng dân số cơ học đã làm cho việc cấp nước của Công ty gặp khó khăn trong mùa hè, trong các kỳ lễ hội.

Thủ tục quản lý đầu tư xây dựng hiện hành phải qua nhiều mẫu, nhiều bước, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án kéo dài, không kịp thời đáp ứng được nhu cầu phát triển cấp nước của thành phố.

Việc xin cấp phép cải tạo các tuyến thép nằm dưới vỉa hè, qua đường nhằm giảm thất thoát, tăng chất lượng nước mất nhiều thời gian dẫn đến một số công trình trong kế hoạch 2018 không thực hiện được phải chuyển qua kế hoạch 2019.

Giá cả vật tư hàng hóa trên thị trường biến động tăng, trong khi đó chưa đến lộ trình tăng giá nước nên ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

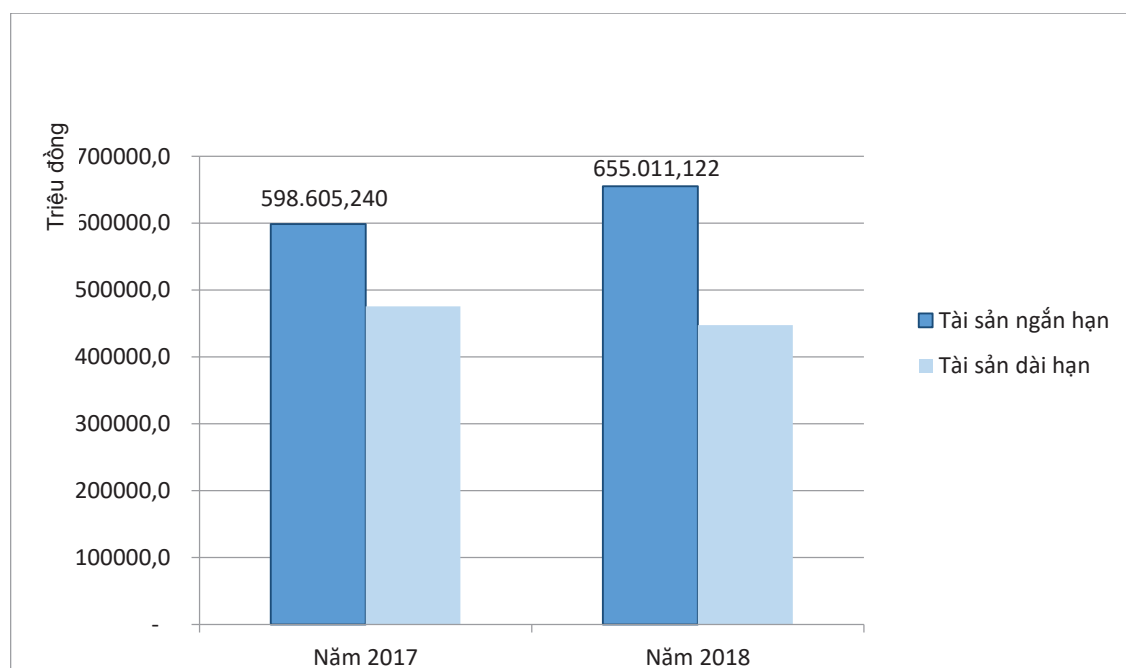


## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Tài sản ngắn hạn	598.605	655.011	55,73%	59,40%
Tài sản dài hạn	475.534	447.631	44,27%	40,60%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.074.139</b>	<b>1.102.642</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



Xét về cơ cấu tài sản trong năm 2018, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu tài sản ngắn hạn có sự khác biệt và chiếm chiếm tỷ trọng 59,40%, tài sản dài hạn năm 2018 có sự giảm nhẹ chiếm tỷ trọng 40,60%.

## III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	164.804.534.577	53.345.817.687	32,37%
Máy móc thiết bị	97.271.969.950	65.514.273.653	67,35%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.149.776.644.849	224.374.691.078	19,51%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.079.994.323	1.235.603.719	24,32%
TSCĐ khác	372.711.645	215.447.659	57,81%
<b>Cộng</b>	<b>1.417.305.855.344</b>	<b>344.685.833.796</b>	<b>24,32%</b>

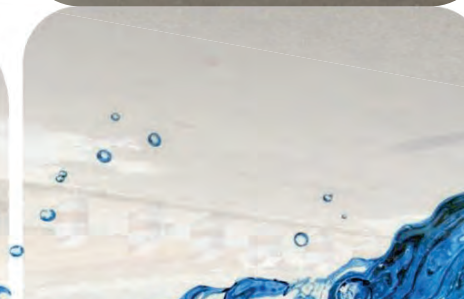
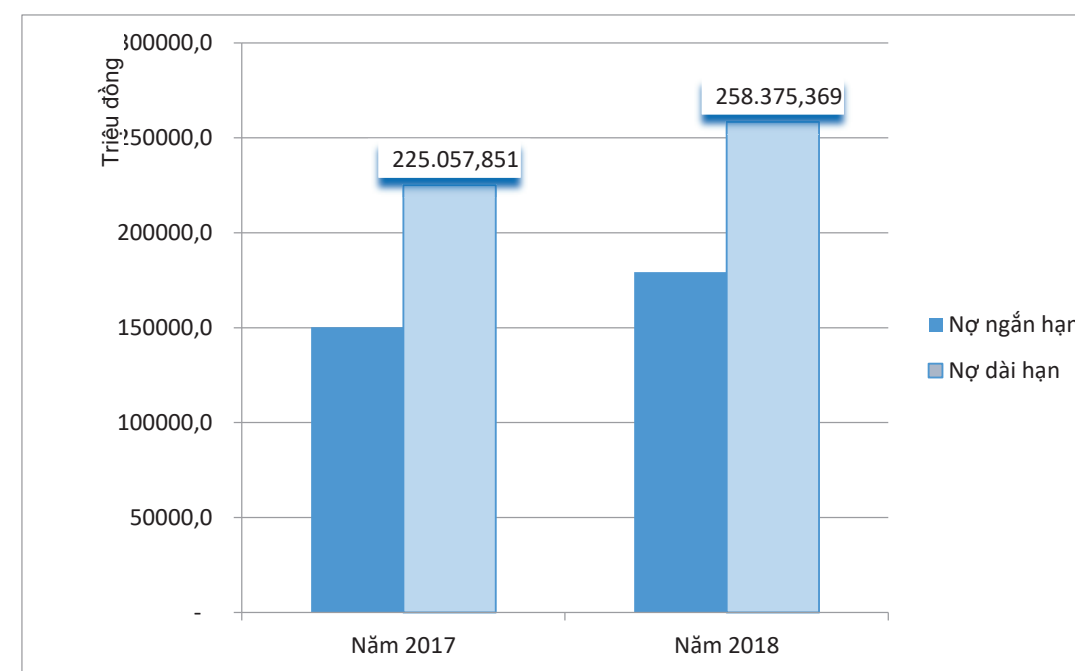
TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54.000.000	-	0,00%
Phần mềm máy tính	8.373.075.951	1.093.123.256	13,06%
<b>Cộng</b>	<b>8.427.075.951</b>	<b>1.093.123.256</b>	<b>13,06%</b>



Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2017	Tỷ trọng năm 2018
Nợ ngắn hạn	150.325	179.273	40,05%	40,96%
Nợ dài hạn	225.058	258.375	59,95%	59,04%
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>375.383</b>	<b>437.648</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>



## NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

### Công tác quản lý

#### Sản xuất nước

- Cơ bản duy trì ổn định sản xuất của các NMN Cầu Đò, Sân Bay, Sơn Trà, Hải Vân. Chất lượng nước tại nhà máy đạt tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Năm 2018, có 89 ngày mặn, độ mặn cao nhất là 4.374mg/l (ngày 05/11/2018). Tổng số giờ chạy bơm An Trạch (tính theo giờ chạy bơm cao nhất) là 1.577,33 giờ (tổng 6 bơm chạy 4.188,42 giờ), chi phí vận hành bơm ước tính 4.204,49 triệu đồng.

- Tuy nhiên, trong giai đoạn ngày 05 đến ngày 08/11/2018: Độ mặn dao động trên 1000 mg/l (cao nhất là 4.374 mg/l lúc 20h00 ngày 5/11), đặc biệt từ ngày 05-7/11/2018, độ mặn thường xuyên vượt ngưỡng 1000 mg/l, do đó không thể bổ sung nguồn nước từ Cầu Đò, khi đó công suất NMN Cầu Đò và NMN Sân Bay phụ thuộc hoàn toàn vào trạm bơm phòng mặn An Trạch nên lượng nước cấp cho thành phố trong thời gian này thiếu khoảng 35.000-65.000 m<sup>3</sup>/ngày so với lượng nước sản xuất trung bình trong tháng 10/2018.

- Các chỉ tiêu điện năng, hóa chất nằm trong định mức. Tuy nhiên, trong năm có một số ngày chất lượng nước nguồn có thay đổi, làm giảm công suất nước xử lý tại Cầu Đò, Sân Bay.

#### Công tác giảm thất thoát, thất thu

- Công ty đã được áp dụng nhiều giải pháp để giảm tỷ lệ thất thoát toàn công ty từ 14,79% năm 2017 xuống 13,82% năm 2018. Giảm 0,96% so với năm 2017.

- Thất thoát các khu vực như sau:

TT	Vùng cấp nước	Tỷ lệ thất thoát năm 2018 (%)		
		TLTT toàn mạng lưới	Trong đó	
			TLTT mạng truyền tải	TLTT mạng phân phối
1	Vùng Hải Châu	16,73	2,55	14,18
2	Vùng Thanh Khê	14,75	2,45	12,3
3	Vùng Liên Chiểu	13,42	2,5	10,92
4	Vùng Cẩm Lệ	14,18	2,53	11,65
5	Vùng Sơn Trà	11,76		
6	Vùng Ngũ Hành Sơn	9,91	2,41	7,5
<b>Toàn thành phố</b>		<b>13,82</b>	-	-

## III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ban chỉ đạo chống thất thu đã tăng cường kiểm soát việc áp giá, đôn đốc các Xí nghiệp Cấp nước tiến hành ký bổ sung phụ lục hợp đồng, điều chỉnh định mức theo đối tượng sử dụng. Giá nước bình quân toàn Công ty năm 2018 là: 6.054 đồng, cao hơn so với năm 2017 là 117 đồng. Với mức tăng đơn giá đó, nếu tính theo sản lượng năm 2018 thì doanh thu toàn công ty tăng thêm được 9,52 tỷ đồng.

#### Công tác ngừng thu tiền nước tại địa chỉ khách hàng

- Năm 2018 Công ty đã thực hiện phương thức thu tiền nước qua ngân hàng và các địa điểm thu tập trung trên toàn địa bàn thành phố. Công ty đã ký hợp đồng nhờ thu với 14 ngân hàng và 6 đối tác thu khác. Trong đó 18 ngân hàng, đối tác đã online dữ liệu, 02 ngân hàng thu offline. Đối với các hộ gia đình có hoàn cảnh neo đơn, người già yếu, bệnh tật, toàn thành phố có khoảng 635 khách hàng (chiếm 0,2%) vẫn duy trì hình thức thu tại nhà.

#### Đọc đồng hồ khách hàng 10 ngày

- Để tiến hành thu hồi nhanh công nợ và thuận tiện trong việc quản lý thất thoát, Công ty đã triển khai đọc đồng hồ trong thời gian 10 ngày đầu tháng. Bước đầu thực hiện đã có những trở ngại nhất định về việc bố trí, sắp xếp lao động, nhất là lao động nữ, tuy nhiên các xí nghiệp cũng đã linh hoạt bố trí sắp xếp hài hòa, không xảy ra tình trạng lãng công.

#### Công tác thu nợ:

- Trong năm 2018, sau khi đã thực hiện hoàn thành đề án thay đổi phương thức thu tiền, các Xí nghiệp Cấp nước và Ban Kinh doanh đã tập trung đẩy mạnh công tác nhắc nợ, đòi nợ, kết quả tỷ lệ tiền thu trong tháng năm 2018 so với tổng số phát hành đạt 87,7% cao hơn so với năm 2017 là 7,7%. Tỷ lệ số lượng hóa đơn thu trong tháng so với phát hành đạt 81,2%, cao hơn 5,7% so với năm 2017.

#### Sắp xếp lại lao động

- Trong quá trình thực hiện áp dụng phương thức thu tiền và đọc chỉ số đồng hồ mới đã dẫn đến dôi dư lao động. Lãnh đạo Công ty chỉ đạo Ban Hành chính nhân sự và các đơn vị liên quan rà soát định biên cho các Xí nghiệp cấp nước, Ban Kinh doanh & QHKK để làm cơ sở cho việc sắp xếp lao động phù hợp thực tế.

- Song song với việc định biên, Công ty cũng xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ phù hợp để người lao động được hưởng chế độ ở mức tốt nhất có thể. Đến thời điểm này, Ban lãnh đạo Công ty, BCH Công đoàn đã hoàn chỉnh phương án nhằm giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động đúng pháp luật và phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp nhằm tiếp cận với công nghệ mới.

#### Công tác quản lý đầu tư xây dựng, sản xuất

- Ngay từ đầu năm Công ty đã chủ trương tăng cường công tác quản lý đầu tư. Các công trình đều được triển khai theo kế hoạch và nhu cầu thực tế của thành phố. Các vật tư được mua thông qua đấu thầu với giá cả thấp và chất lượng tốt nhất, góp phần giảm giá thành đầu tư, xây dựng.

- Các công trình đầu tư được thực hiện theo quy định, có giám sát chặt chẽ, việc quyết toán được đẩy nhanh. Tổng giá trị xây lắp các đơn vị thực hiện được trong năm 2018 (kể cả chi phí sửa chữa ống bể, sửa chữa thường xuyên) là 49,86 tỷ đồng, đạt 58% so với năm 2017.

#### Về đầu tư các dự án cấp nước

- Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018: Năm 2019 Công ty sẽ triển khai thực hiện.

- Dự án Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m<sup>3</sup>/ngày, phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m<sup>3</sup>/ngày: Đã hoàn thành được 60 ÷ 70% khối lượng công việc. Dự kiến hoàn thành và đưa vào hoạt động vào tháng 4/2019.

- Nhà máy nước hồ Hòa Trung 10.000 m<sup>3</sup>/ngày: Về phần thiết bị, công nghệ tính đến nay đã hoàn thành được 50-60% khối lượng công việc. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng vào tháng 5/2019. Riêng phần tuyến ống chuyển dẫn từ nhà máy về đường Nguyễn Tất Thành nối dài do điều chỉnh lại quy mô đầu tư, hiện đang trình Sở Xây dựng xem xét chủ trương.

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

### Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	So sánh với thực hiện năm 2018 (%)
Nước sản xuất	triệu m <sup>3</sup>	99,83	105%
Nước ghi thu	triệu m <sup>3</sup>	86,57	106%
Đồng hồ đặt mới	chiếc	13.000	82,9%
Tỷ lệ thất thoát	%	≤13,22	
Giá trị ngành xây lắp (*)	tỷ đồng	85,5	171,5%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	529,424	
<i>Trong đó: + Ngành Nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>524,924</i>	<i>106%</i>
<i>+ Xây lắp</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>4,50</i>	
Các khoản nộp ngân sách	tỷ đồng	112	85,85%
Thu nhập bình quân của người lao động	triệu đồng/ người/tháng	14.600.000	102,1%

(\*) Ghi chú: Giá trị xây lắp kế hoạch 2019 đã bao gồm giá trị do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc) thực hiện.

### Các công tác khác:

#### Công tác quản lý khách hàng:

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình quản lý khách hàng cho phù hợp, tạo sự thống nhất trong 6 Xí nghiệp Cấp nước.
- Thường xuyên cập nhật thông tin dữ liệu quản lý khách hàng.
- Tăng cường quản lý nhân viên ghi chỉ số đồng hồ, nhân viên chăm sóc khách hàng, tránh trường hợp khiếu kiện vì ghi không kịp thời, ghi sót.

#### Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- Tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1%-3% so với năm 2018.
- Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty và các quy chế khác...
- Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.

### Kế hoạch đầu tư:

Dự kiến trong năm 2019, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

- Cài tạo mạng cấp nước phân phối, tập trung cài tạo một số tuyến ống phân phối tại một số tuyến đường khu vực Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà theo tiến độ cài tạo vỉa hè và xây dựng mương thoát nước thuộc dự án thành phố đầu tư, cài tạo một số tuyến ống thép. Phát triển mới tuyến ống phân phối tại khu vực Hòa Vang, Cẩm Lệ, Liên Chiểu.
- Triển khai thi công một số tuyến ống truyền dẫn chính để cấp nước cho khu vực Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn như: Tuyến Si phôn bằng sông Hàn, tuyến ống D600DI đường Hồ Xuân Hương, Tuyến ống D400 Võ Nguyên Giáp – Trường Sa, Tuyến ống D500, D400DI đường Võ Nguyên Giáp – Hoàng Sa.
- Lắp đặt tuyến ống D800DI đường số 02 KCN Hòa Khánh.
- Đầu tư tuyến Diuke D1200 qua sông Cầu Đỏ.
- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án: Xây dựng nhà máy nước Hồ Hòa Trung công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày, Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1).
- Triển khai dự án Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 2).





### Biện pháp triển khai thực hiện:

1. Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch đối với các máy bơm, thiết bị điện tử và các công trình xử lý nước tại tất cả các nhà máy sản xuất nước. Rà soát, ban hành lại quy trình vận hành các máy móc thiết bị theo yêu cầu của lãnh đạo thành phố cho phù hợp với tình hình mới.

2. Triển khai lắp đặt tự động hóa một số công đoạn tại nhà máy nước Cầu Đỏ, đảm bảo sự tích hợp với hệ thống hiện có và nhu cầu phát triển trong tương lai 7 – 10 năm. Tổ chức đấu thầu, chào giá cạnh tranh, ... nhằm lựa chọn hàng hóa trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật và tính cạnh tranh.

3. Xí nghiệp Cấp nước các quận cần tập trung cho công tác chống thất thoát, phối hợp với các Ban của Công ty đưa ra các đề xuất, giải pháp chống thất thoát để giảm tỷ lệ thất thoát năm 2019 xuống thấp hơn so với năm 2018 từ 0,6-1%/năm

4. Tăng cường kiểm soát chất lượng nước tại từng công đoạn xử lý ở các nhà máy sản xuất nước và mạng lưới phân phối, đảm bảo chất lượng nước cấp tại đồng hồ cho khách hàng đạt tiêu chuẩn theo quy định

5. Đảm bảo áp lực nước cấp trong mạng lưới phân phối ổn định và hợp lý. Duy trì hoạt động mạng SCADA hiện có để vận hành các công trình xử lý nước, trạm bơm, mạng lưới một cách hiệu quả. Cập nhật GIS phục vụ cho công tác quản lý mạng lưới cấp nước kết hợp quản lý khách hàng dùng nước. Rà soát, từng bước thay thế các đồng hồ cũ chạy không chính xác và thay thế các tuyến ống kém chất lượng. Thí điểm



6. Công tác phòng chống mặn : Các đơn vị trong Công ty phải phối hợp nghiêm túc xử lý sự cố nhiễm mặn tại sông Cầu Đỏ dựa trên kịch bản giải pháp Công ty đã xây dựng và được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

7. Thường xuyên kiểm soát chất lượng dịch vụ, chú trọng công tác quan hệ khách hàng. Tăng cường kiểm soát từ khâu đọc chỉ số đồng hồ, nhập dữ liệu, áp giá nước, thu tiền. Giải quyết nhanh, kịp thời các khiếu nại, thắc mắc nhằm hạn chế tối đa phản ánh của khách hàng. Hoàn thành việc ký lại hợp đồng tiêu thụ nước theo kế hoạch đã giao cho từng Xí nghiệp và định kỳ thống kê số nhân khẩu, hộ dùng nước theo tháng, năm.

8. Áp dụng các cơ chế, giải pháp đồng bộ trong điều hành và quản trị chi phí, quản lý vật tư, sử dụng máy móc thiết bị, nhân lực, tiền vốn, dịch vụ và các yếu tố đầu vào sản xuất.

9. Xây dựng và có phương án xác định tính chỉ tiêu giá nước bình quân của từng Xí nghiệp cấp nước. Các Xí nghiệp cấp nước: (1) Có phương án và kế hoạch giảm thất thoát; (2) Chịu trách nhiệm về công nợ và tăng cường công tác thu nợ của khách hàng theo khu vực quản lý; (3) Kiểm soát kỹ việc đọc chỉ số đồng hồ và hạn chế sai sót trong việc phát hành hoá đơn; (4) Duy trì giá nước bình quân ở mức tối thiểu như hiện nay và có chủ động khuyến khích để tăng giá nước trong từng khu vực.

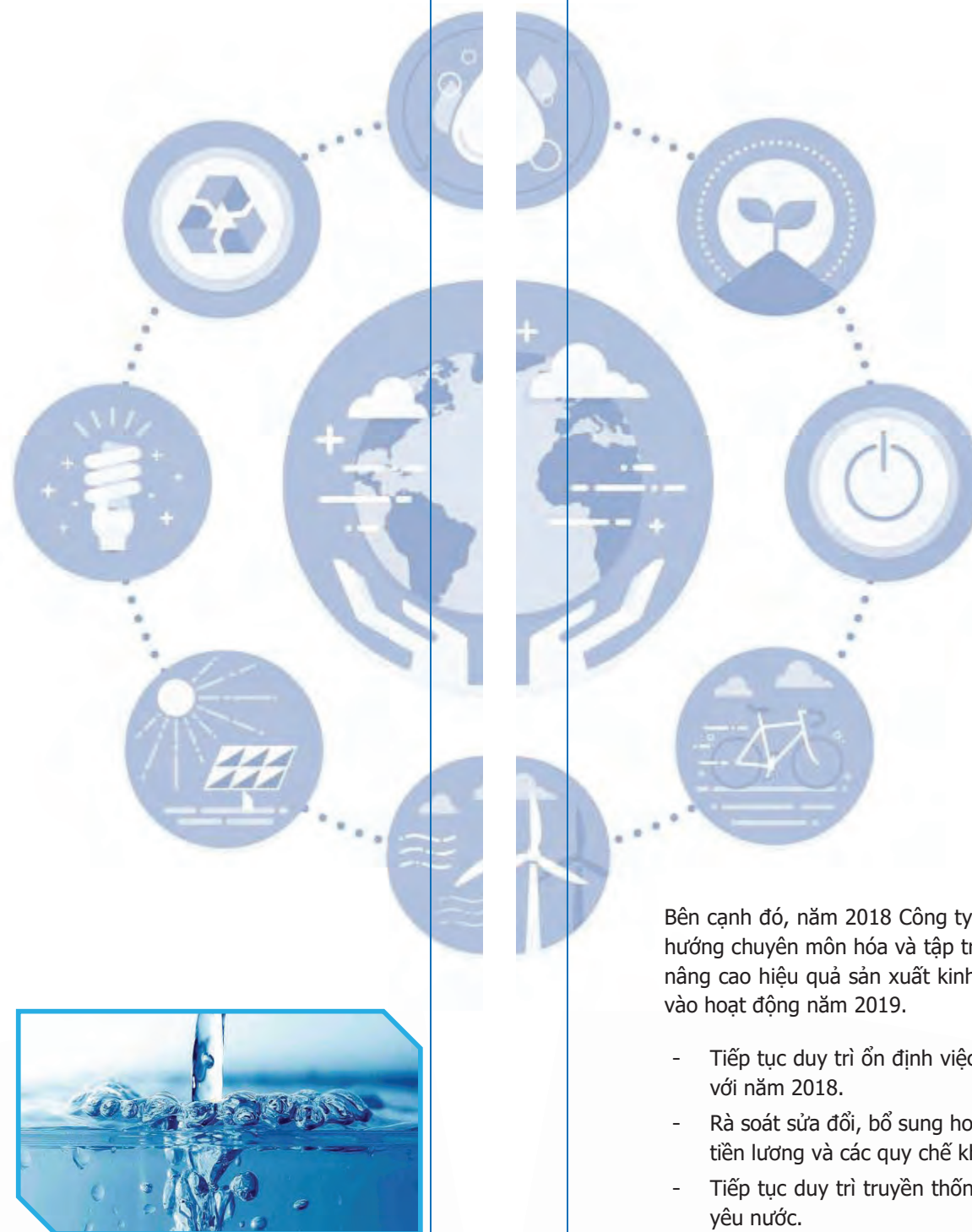
10. Hoạt động xây lắp chuyển đổi từ mô hình Xí nghiệp sang mô hình Công ty TNHH, trong thời gian đến phải có kế hoạch tham gia thi công các công trình do các đơn vị khác làm chủ đầu tư tại địa bàn Đà Nẵng và các khu vực lân cận.

11. Chỉ đạo chặt chẽ, lập lại kỷ luật kỷ cương lao động, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CBCNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.



## Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Nhận thức rằng người lao động là một trong những động lực phát triển của Công ty, Ban Tổng Giám đốc luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức của Công ty. Năm 2019, Ban lãnh đạo sẽ tiến hành điều chỉnh chính sách lương, thưởng, phúc lợi dựa trên công việc thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo thường xuyên tiếp xúc lắng nghe nguyện vọng của người lao động, hướng đến cải thiện môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực cá nhân.



## III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Về thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty luôn duy trì đóng đúng, đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả CBCNV có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và có xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên. Khi người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được giới thiệu đến bệnh viện khám và chữa trị đúng chế độ. Kết hợp với cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ, không vướng mắc, tồn đọng chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế, nghỉ hưu cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV và người lao động (662 người) với mức 226.000đ/ người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 424 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 252.700.000 đồng từ quỹ phúc lợi.
- Về cải thiện điều kiện làm việc và chăm lo đời sống tinh thần: Công ty luôn luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị văn phòng, mua sắm thiết bị thi công, thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho công tác trực tiếp nhằm tăng hiệu quả năng suất lao động, giảm được sức lao động nặng nhọc cho CBCNV.
- Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2018.
- Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ với tổng kinh phí gần 565.152.000 đồng.
- Về các hoạt động tinh thần, tiếp tục duy trì các hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao như: giải bóng đá truyền thống nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Công ty, tham gia các hoạt động lớn do Công đoàn ngành, Hội Cấp thoát nước Việt Nam tổ chức.
- Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 163 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí là 1.580.920.000 triệu đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

Bên cạnh đó, năm 2018 Công ty tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế, sáp nhập các phòng ban theo hướng chuyên môn hóa và tập trung theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, áp dụng các chương trình tự động hóa cho các Nhà máy mới đưa vào hoạt động năm 2019.

- Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1-3% so với năm 2018.
- Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty, quy chế tiền lương và các quy chế khác...
- Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.

# BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT CỦA CÔNG TY

Trong 2018, trước những biến chuyển tích cực của tình hình kinh tế và điều kiện khí hậu thủy văn, Công ty đã cố gắng thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đem lại ích cho cổ đông. Công ty luôn nỗ lực xây dựng được hình ảnh, quảng bá thương hiệu của mình, được sự ủng hộ của các khách hàng truyền thống, tạo được sự tin tưởng đối với khách hàng.

Công ty nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của các ban ngành và chính quyền từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi rất lớn, có tác động tích cực đến những kết quả trên mọi mặt hoạt động của Công ty.

Mọi hoạt động của Công ty được tiến hành theo điều lệ và quy chế quản trị của Công ty. Từng bước rà soát lại và xây dựng quy chế tài chính, tiền lương, lao động, tuyển dụng. Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng luôn xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ban lãnh đạo và cổ đông, tổ chức hợp lý các bộ phận kinh doanh và xây dựng chiến lược đầu tư nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



## ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên (ngày 24/4/2018) của Công ty Cổ phần cấp nước Đà Nẵng, HĐQT luôn theo sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng theo kế hoạch đã được thông qua. Nhìn chung, trong năm 2018, Ban điều hành luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch đã triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

- Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.
- Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.
- Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc thể hiện sự nhạy bén trong việc điều hành và phát triển Công ty. Đối với các mục tiêu về chống thất thu, thất thoát, Ban điều hành đã có sự chỉ đạo quyết liệt các Ban, các Xí nghiệp Cấp nước cùng thực hiện để hoàn thành giảm được tỷ lệ thất thoát từ 14.79% xuống còn 13,82%, rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng làm cho doanh thu tăng lên đáng kể. Ngoài ra, Ban điều hành chỉ đạo Ban Kinh doanh và Quan hệ khách hàng, Tổ giám sát tăng cường giám sát công tác áp giá để giảm tỷ lệ thất thu, tiết kiệm chi phí quản lý và nâng cao năng suất lao động.

## ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2019

Phát huy những kết quả đã đạt được của năm 2018, tiếp tục thực hiện các giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 mà Hội đồng quản trị giao khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 thông qua. Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước và an toàn nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

### 1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố

- Cải tạo mạng cấp nước phân phối, tập trung cải tạo một số tuyến ống phân phối tại một số tuyến đường khu vực Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà theo tiến độ cải tạo vỉa hè và xây dựng mương thoát nước thuộc dự án thành phố đầu tư, cải tạo một số tuyến ống thép. Phát triển mới tuyến ống phân phối tại khu vực Hoà Vang, Cẩm Lệ, Liên Chiểu.
- Triển khai thi công một số tuyến ống truyền dẫn chính để cấp nước cho khu vực Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn như: Tuyến Si phon băng sông Hàn, tuyến ống D600DI đường Hồ Xuân Hương, Tuyến ống D400 Võ Nguyên Giáp – Trường Sa, Tuyến ống D500, D400DI đường Võ Nguyên Giáp – Hoàng Sa.
- Lắp đặt tuyến ống D800DI đường số 02 KCN Hòa Khánh.
- Đầu tư tuyến Diu ke D1200 qua sông Cầu Đỏ.
- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án: Xây dựng nhà máy nước Hồ Hòa Trung công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày, Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 1).
- Triển khai dự án Nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày (giai đoạn 2).

### 2. Về công tác chống thất thu

Ngoài Ban chỉ đạo chống thất thu, để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty, Tổ Giám sát tiêu thụ nước hoạt động hiệu quả và phối hợp với Bộ phận Biên đọc và Chăm sóc Khách hàng để giảm tỷ lệ thất thu.

### 3. Về công tác chống thất thoát nước

- Thay thế đồng hồ của các hộ dân cư sử dụng trên 5 năm theo kế hoạch.
- Thay thế dần các tuyến ống sắt tráng kẽm bằng ống HDPE.
- Đầu tư trang thiết bị như máy dò ống bể, lắp đặt đồng hồ phân vùng tách mạng.
- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện nhanh chóng và sửa chữa kịp thời các điểm ống bể.
- Phấn đấu hạ tỷ lệ thất thoát nước xuống dưới 13,7%.

### 4. Về điều hành quản lý sản xuất

- Tập trung chỉ đạo để hoàn thành dự án nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, phân kỳ 2 thêm 60.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Tăng cường nghiên cứu để nâng công suất các nhà máy nước trên cơ sở các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.
- Quản lý vận hành tốt các nhà máy: Duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; Điều hòa áp lực giữa các nhà máy khi đưa nước ra mạng lưới, tiết kiệm tối đa điện năng và hóa chất tiêu hao.
- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.
- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.
- Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chất lượng nước đảm bảo theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01: 2009/BYT của Bộ Y tế.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý.

Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

## IV – BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm

- Thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các công trình trọng điểm phục vụ cho Quận Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn.

- Tiếp tục kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, sớm hoàn tất các thủ tục, triển khai xây dựng các nhà máy nước để tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố: nhà máy nước Cầu Đò phân kỳ1, 60.000 m<sup>3</sup>/ngày; nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m<sup>3</sup>/ngày.

- Nghiên cứu đầu tư bể chứa tại lưu vực sông Bắc, các tuyến ống truyền dẫn và nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý bùn...

### 6. Về công tác quản trị tài chính

Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được Hội đồng quản trị chú trọng đúng mức, công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật... Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

### 7. Về công tác quản trị nhân sự

Tiếp tục xây dựng, sắp xếp bộ máy quản lý, xây dựng một tập thể vững mạnh nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, HĐQT Công ty xây dựng đề án cải cách tiền lương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV, nâng cao công tác tuyển dụng và đãi ngộ, đồng thời, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với lực lượng lao động dôi dư, sắp xếp bộ máy để chuyên môn hóa, chuẩn bị nguồn nhân lực quản lý có năng lực phục vụ cho quy mô phát triển lớn mạnh của Dawaco trong những năm sắp tới.

### 8. Về hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

### 9. Các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Theo quy định, các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Thư ký của Công ty phải tham gia các khóa đào tạo về Quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Tuy nhiên, trong thời gian qua Ủy ban chứng khoán Nhà nước chưa mở khóa đào tạo nào nên các thành viên nói trên chưa được đào tạo theo quy định.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT



### Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

#### Nguyễn Trường Ảnh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Họ và tên** : Nguyễn Trường Ảnh

**Ngày sinh** : 01/01/1960

**Giới tính** : Nam

**Dân tộc** : Kinh

**Quốc tịch** : Việt Nam

**Quê quán** : Duy Hòa, Duy Xuyên, Quảng Nam

**Nơi ở hiện tại** : 57 Cao Thắng, P.Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

#### Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư Cấp thoát nước

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Chủ tịch HĐQT

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

#### Quá trình công tác:

- 1966 - 1978: Đi học và tốt nghiệp PTTH tại Đà Nẵng
- 1978 - 1979: Thi đỗ Đại học Bách khoa Đà Nẵng, được chọn đi học ngoại ngữ (Tiếng Nga) tại Thành phố Hồ Chí Minh, chuẩn bị đi du học ở Liên Xô
- 1979 - 1984: Học tại trường Đại học Kỹ thuật Xây dựng Leningrad (Liên Xô)
- 1985 - 2001: Công tác tại viện thiết kế Xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng, sau được đổi tên thành Công ty tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng. Từ năm 1997: Giữ chức vụ Phó giám đốc
- 2001 - 10/2016: Công tác tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- 6/2007: Được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty, được bầu làm Bí thư Đảng bộ
- 6/2010 - 10/2016: Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty
- 11/2016 - nay: Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

**Đặng Thanh Bình – Thành viên Hội đồng Quản trị**

**Họ và tên** : Đặng Thanh Bình

**Ngày sinh** : 01/01/1963

**Giới tính** : Nam

**Dân tộc** : Kinh

**Quốc tịch** : Việt Nam

**Quê quán** : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

**Nơi ở hiện tại** : 99 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Trình độ**

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Phó chủ tịch HĐQT

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng

**Quá trình công tác:**

- 1983 - 1985: Nhân viên, trưởng phòng KH, HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1985 - 1988: Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1989 - 1991: Trưởng ban tuyên huấn xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
- 1991 - 1994: Chủ nhiệm HTX Sản xuất kinh doanh và Dịch vụ Tổng hợp, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1994 - 1996: Chủ tịch UBND xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
- 1996 - 1999: phó trưởng ban, BQL các Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đại Lộc, Quảng Nam
- 1999 - 2000: Trưởng phòng KH-Đầu tư, BQL các KCN tỉnh Quảng Nam.
- 2000 - 2006: Giám đốc Công ty Phát triển và khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng.
- 2006 - 10/2016: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng
- 11/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng; Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

**Ông Hồ Hương – TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Xem ở phần lý lịch của ban TGD

**Ông Lê Đức Quý – TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Xem ở phần lý lịch của ban TGD

**Ông Thái Văn Thành – TV HĐQT**

**Họ và tên** : Thái Văn Thành

**Ngày sinh** : 25/11/1980

**Giới tính** : Nam

**Dân tộc** : Kinh

**Quốc tịch** : Việt Nam

**Quê quán** : Điện Trung – Điện Bàn – Quảng Nam

**Nơi ở hiện tại** : Tổ 44B, P.Hòa An, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

**Trình độ**

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng cầu đường

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Thành viên HĐQT

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung

**Quá trình công tác:**

- 1999 - 2001: Học và làm việc tại TP.Hồ Chí Minh.
- 2001 - 2006: Học tại trường Giao thông vận tải TP.Hồ Chí Minh.
- 2006 - 2010: Làm việc tại Công ty 507, Chi nhánh Quảng Ninh.
- 2010 - 10/2016: Làm việc tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng- Miền Trung
- 2011: Phó giám đốc Ban Kỹ thuật Xây dựng
- 2012: Giám đốc Ban Kỹ thuật xây dựng
- 2016: Phó Tổng giám đốc Công ty
- 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng; Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung

## DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

### Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã thực hiện 17 (mười bảy) cuộc họp Hội đồng quản trị. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban Kiểm soát với tư cách quan sát viên.

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT	17/17	100%	-
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	17/17	100%	-
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	16/17	94%	Đi công tác
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT	16/17	94%	Đi họp UBND
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT	12/17	70%	Đi công tác
6	Ban kiểm soát		17/17	100%	

### Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị

Số TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	07/NQ-HĐQT	12/01/2018	Mua xe ô tô tải-bán tải Thaco Masda BT50
2	08/ NQ-HĐQT	12/01/2018	Tổ chức ĐHCĐBT - Tạm ứng cổ tức đợt 1
3	09/NQ-HĐQT	12/01/2018	Thanh lý xe ô tô tải - 16 chỗ ngồi
4	10/NQ-HĐQT	31/1/2018	Trích Quỹ Khen thưởng cho tập thể cá nhân xuất sắc 2017
5	11/NQ-HĐQT	13/3/2018	Vốn vay Quỹ đầu tư cho Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ- Phân kỳ 1
6	12/NQ-HĐQT	16/5/2018	Phương án lựa chọn đơn vị thi công Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ- Phân kỳ 1
7	13/NQ-HĐQT	24/5/2018	Kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ - phân kỳ 1
8	14/NQ-HĐQT	13/6/2018	Mời đơn vị nhà thầu thực hiện Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày
9	15/NQ-HĐQT	25/6/2018	Kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày
10	16/NQ-HĐQT	03/7/2018	Vốn vay Quỹ đầu tư cho Dự án Nhà máy nước hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày
11	17/NQ-HĐQT	23/7/2018	Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập soát xét BCTC năm 2018
12	18/NQ-HĐQT	26/7/2018	Hủy đầu tư dự án mở rộng hệ thống cấp nước bằng vốn vay ADB

## V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

Số TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
13	19/NQ-HĐQT	26/7/2018	Điều chỉnh Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày
14	20/NQ-HĐQT	16/8/2018	Vốn vay Quỹ đầu tư cho Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ- Phân kỳ 1-Danh mục tài sản
15	21/NQ-HĐQT	30/11/2018	Vốn vay Quỹ đầu tư cho Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000 m3/ngày-Danh mục tài sản
16	22/NQ-HĐQT	13/12/2018	Tạm ứng cổ tức đợt 1 – 2018 (9%)
17	23/NQ_HĐQT	26/12/2018	Trích lập Quỹ Khoa học và Công nghệ
18	24/NQ-HĐQT	27/12/2018	Giải thể cửa hàng vật tư trực thuộc Công ty
19	25/NQ-HĐQT	28/12/2018	Thay đổi quy mô cụm xử lý bùn nhà Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ - phân kỳ 1
20	26/NQ-HĐQT	28/12/2018	Chủ trương đầu tư Dự án nâng công suất NMN Cầu Đỏ - phân kỳ 2

### Các Quyết định của Hội đồng quản trị

Số TT	Số QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	30/3/2018	Điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ
2	02/QĐ-HĐQT	21/8/2018	Cử Cán bộ đi tham dự Hội thảo triển lãm kỹ thuật môi trường nước WEFTEC-2018 & tham quan học tập về công nghệ xử lý nước
3	03/QĐ-HĐQT	25/10/2018	Cử Cán bộ đi tham dự Hội thảo chứng khoán do UB Chứng khoán nhà nước tổ chức
4	04/QĐ-HĐQT	25/10/2018	Đoàn CB-CNV đi nghiên cứu và khảo sát hệ thống tự động hóa Nhà máy xử lý nước Hậu Giang
5	05/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Thành lập Ban Cố vấn Hội đồng quản trị
6	06/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Ban hành quy chế tạm thời về chế độ làm việc Ban Cố vấn Hội đồng quản trị
7	07/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Điều động và bổ nhiệm ông Bùi Thọ Ninh giữ chức vụ Trưởng ban cố vấn
8	08/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Thành lập Ban Kế hoạch-Đầu tư
9	09/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Thành lập Ban Kỹ thuật-Điều độ
10	10/QĐ-HĐQT	20/12/2018	Sáp nhập bộ phận công nghệ thông tin vào Ban Hành chính-Nhân sự

Nhìn chung, các thành viên HĐQT đã có những ý kiến đóng góp xác thực và đồng thuận cao theo thẩm quyền, cùng định hướng vì mục tiêu chung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

Về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24/4/2018 của Đại hội đồng Cổ đông năm 2018, Công ty đã phân phối lợi nhuận và tạm ứng cổ tức đợt 1 cho cổ đông là 9% đúng thời hạn và chi chế độ thù lao cho HĐQT và Ban điều hành theo nội dung đã được thông qua trong Nghị quyết trên.



## BAN KIỂM SOÁT

### Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát
2	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS
3	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS



### Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

#### Nguyễn Thị Thu Hà – Trưởng Ban kiểm soát

**Họ và tên** : Nguyễn Thị Thu Hà  
**Ngày sinh** : 18/01/1973 **Giới tính** : Nữ  
**Dân tộc** : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam

**Quê quán** : Quế Phú - Quế Sơn - Quảng Nam

**Nơi ở hiện tại** : 86/2 Đống Đa, P.Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

#### Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Trưởng Ban kiểm soát

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

#### Quá trình công tác:

- 1973 - 1991: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.
- 1991 - 1995: Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế .
- 10/1995 - 2/2006 : Chuyên viên kinh doanh, Công ty CP Hóa dầu Petrolimex CN Đà Nẵng.
- 3/2006 - 5/2011 : Phụ trách kế toán, Công ty CP Nhựa đường Petrolimex CN Đà Nẵng.
- 6/2011 - 9/2016 : Trưởng phòng Kế toán tổng hợp, Công ty Hóa dầu Quân đội, CN Đà Nẵng.
- 10/2016: Giám đốc Ban tài chính tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung
- 11/2016 - nay: Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

#### Phạm Thị Quế Chi – Kiểm soát viên

**Họ và tên** : Phạm Thị Quế Chi  
**Ngày sinh** : 16/12/1977 **Giới tính** : Nữ  
**Dân tộc** : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam

**Quê quán** : Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

**Nơi ở hiện tại** : 52/14b Phan Thanh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

#### Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Kiểm soát viên

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

#### Quá trình công tác:

- 1977 - 1995: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

1996 - 9/2014: Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.

- 10/2014 - 10/2016 : Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.
- 11/2016 - 30/06/2017 : Phó phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.
- 01/07/2017 – nay: Kiểm soát viên Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

**Võ Thị Hòa – Kiểm soát viên**

**Họ và tên** : Võ Thị Hòa  
**Ngày sinh** : 21/3/1976 **Giới tính** : Nữ  
**Dân tộc** : Kinh **Quốc tịch** : Việt Nam  
**Quê quán** : Xã Phổ Cường, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi  
**Nơi ở hiện tại** : 48 đường Thanh Sơn, phường Thanh Bình, thành phố Đà Nẵng

**Trình độ**

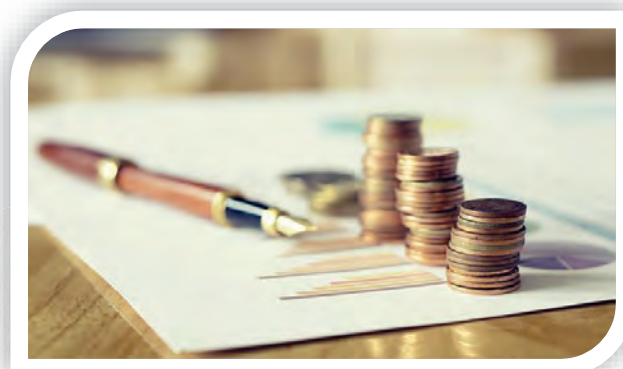
- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Thạc sĩ kinh tế

**Chức vụ hiện nay tại công ty** : Kiểm soát viên không chuyên trách

**Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

**Quá trình công tác:**

- 11/1997 - 8/1998 Chuyên viên Thanh tra Tài chính - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
- 9/1998 - 5/2003 Chuyên viên Phòng Quản lý Công sản - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng
- 6/2003 - 3/2010 Chuyên viên phòng Quản lý ngân sách - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng  
 Phó trưởng phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp - Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng – Ủy viên BCH Đảng bộ Sở Tài chính- Bí thư Chi bộ Tài chính HCSN - Ủy viên BCH Công đoàn – Trưởng Ban nữ công
- 4/2010 – 6/2015 Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp- Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng – Ủy viên BCH Đảng bộ Sở Tài chính - Bí thư Chi bộ Tài chính Doanh nghiệp
- 7/2015 – nay Kiểm soát viên không chuyên trách – Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng



**CÁC GIAO DỊCH VÀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BKS**

**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** không có

**Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** không có

**Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty**

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, quy chế quản trị, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Trong năm 2017, với việc ban hành nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty đã có những thay đổi trong điều lệ cũng như các chính sách, tổ chức nguồn nhân lực nhằm đảm bảo việc quản trị Công ty luôn được theo đúng Pháp luật. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2018

DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là 15.779.099.529 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2019

**Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>655.011.121.708</b>	<b>598.605.240.363</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>56.700.700.837</b>	<b>289.593.720.288</b>
1. Tiền	111		15.262.516.093	20.894.574.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.438.184.744	268.699.145.634
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>502.416.622.590</b>	<b>259.066.623.874</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	502.416.622.590	259.066.623.874
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.141.547.571</b>	<b>28.755.619.161</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	16.407.067.141	17.829.090.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	30.669.688.560	7.332.593.774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13.814.046.524	8.495.736.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.749.254.654)	(4.901.801.511)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>37.582.838.960</b>	<b>21.006.806.616</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.582.838.960	21.006.806.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.169.411.750</b>	<b>182.470.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	11.191.064	182.470.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.158.220.686	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>447.631.361.731</b>	<b>475.534.017.919</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>345.778.957.052</b>	<b>391.191.495.148</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	344.685.833.796	389.868.496.893
- Nguyên giá	222		1.417.305.855.344	1.380.303.115.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.072.620.021.548)	(990.434.618.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.093.123.256	1.322.998.255
- Nguyên giá	228		8.427.075.951	8.240.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.333.952.695)	(6.917.577.696)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.673.436.834</b>	<b>49.234.228.767</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	72.673.436.834	49.234.228.767
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.178.967.845</b>	<b>35.108.294.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	29.178.967.845	35.108.294.004
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.102.642.483.439</b>	<b>1.074.139.258.282</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437.648.242.845</b>	<b>375.383.025.552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>179.272.873.778</b>	<b>150.325.174.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.223.301.010	7.643.855.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	593.025.382	839.583.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.001.022.236	14.032.321.532
4. Phải trả người lao động	314		18.717.856.941	20.167.926.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	450.264.354	455.773.319
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	126.882.440.322	93.526.570.036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	5.485.139.771	4.165.065.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.919.823.762	9.494.079.645
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>258.375.369.067</b>	<b>225.057.850.934</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	179.050.005.096	194.387.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	65.661.769.194	20.142.628.261
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.663.594.777	10.527.904.777
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>664.994.240.594</b>	<b>698.756.232.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>664.994.240.594</b>	<b>698.756.232.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	76.360.092.329	110.122.084.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	2.981.071.537	49.329.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	73.379.020.792	110.072.754.835
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.102.642.483.439</b>	<b>1.074.139.258.282</b>

Tổng Giám đốc  
Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

luc

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	499.958.664.082	450.560.482.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		499.958.664.082	450.560.482.296
4. Giá vốn hàng bán	11	24	267.052.528.589	244.334.562.782
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>232.906.135.493</b>	<b>206.225.919.514</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.764.690.757	24.124.456.852
7. Chi phí tài chính	22	26	5.016.314.074	4.372.826.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		752.923.000	370.207.508
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	52.562.445.964	53.276.864.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	50.287.352.167	40.618.101.194
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>152.804.714.045</b>	<b>132.082.584.281</b>
11. Thu nhập khác	31	28	8.972.078.359	9.348.229.685
12. Chi phí khác	32	29	1.334.068.490	647.774.160
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>7.638.009.869</b>	<b>8.700.455.525</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>160.442.723.914</b>	<b>140.783.039.806</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	34.896.048.222	30.710.284.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>125.546.675.692</b>	<b>110.072.754.835</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.166	1.731
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.166	1.731

Tổng Giám đốc  
Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

luc

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.442.723.914	140.783.039.806
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	97.626.308.973	91.708.547.977
- Các khoản dự phòng	03		1.847.453.143	3.932.980.028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(33.294.938)	(102.751.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 29	(26.566.655.641)	(23.387.153.944)
- Chi phí lãi vay	06	26	752.923.000	370.207.508
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.000.000.000	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		238.069.458.451	213.304.870.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.084.846.615)	(2.678.874.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(16.576.032.344)	10.895.004.543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.750.300.223)	(79.649.142.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	6.100.605.519	2.574.036.978
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(752.923.000)	(370.207.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(35.083.496.280)	(41.152.506.839)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.335.646.331)	(8.434.636.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>167.586.819.177</b>	<b>94.488.544.200</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(128.987.800.041)	(101.792.297.473)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		208.060.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(435.044.019.040)	(206.770.359.503)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	19.694.020.324	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,25	22.157.011.240	20.725.600.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(349.972.726.790)</b>	<b>(287.837.056.151)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	51.320.533.154	13.029.738.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(4.441.197.000)	(3.878.618.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,c	(97.379.622.480)	(11.418.920.017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.500.286.326)</b>	<b>(2.267.799.485)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(231.886.193.939)</b>	<b>(195.616.311.436)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	281.593.720.288	485.094.424.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đối ngoại tệ	61		(6.825.512)	115.606.922
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>55.700.700.837</b>	<b>289.593.720.288</b>

**Tổng Giám đốc**  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG  
**Hồ Hương**

**Kế toán trưởng**

**Phan Thịnh**

**Người lập biểu**

**Phạm Hồng Minh**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỹ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.18 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

## 5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

## • 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/11/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.523.615.804	22.629.635.804	(106.020.000)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.060.128.395	18.988.128.395	72.000.000	(2)
Phải trả người lao động	22.323.444.638	22.429.464.638	(106.020.000)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	380.442.715.529	380.472.830.651	(30.115.122)	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.985.253.312	17.027.138.190	(41.884.878)	(2)
<b>BC kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 Trình bày lại VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 VND</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.086.050.564	18.014.050.564	72.000.000	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.411.166.993	60.483.166.993	(72.000.000)	(2)

## • 2 tháng cuối năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.288.921.597	25.416.145.597	(127.224.000)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.680.528.396	22.608.528.396	72.000.000	(2)
Phải trả người lao động	19.561.728.086	19.688.952.086	(127.224.000)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	150.107.884.335	150.137.999.457	(30.115.122)	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.739.833.137	16.781.718.015	(41.884.878)	(2)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## • Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49.234.228.767	49.315.659.324	(81.430.557)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.032.321.532	13.990.238.782	42.082.750	(1), (2), (4)
Phải trả người lao động	20.167.926.132	20.099.770.440	68.155.692	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	93.526.570.036	96.657.425.694	(3.130.855.658)	(2), (3)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.494.079.645	9.535.964.523	(41.884.878)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.122.084.465	107.141.012.928	2.981.071.537	(4)
<b>BC kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Năm 2017 Trình bày lại VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
Giá vốn hàng bán	244.334.562.782	244.334.569.422	(6.640)	(1)
Chi phí bán hàng	53.276.864.175	53.207.909.050	68.955.125	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.618.101.194	40.537.463.430	80.637.764	(1)
Thu nhập khác	9.348.229.685	6.247.489.149	3.100.740.536	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.783.039.806	137.831.885.519	2.951.154.287	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.710.284.971	30.740.202.221	(29.917.250)	(4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.072.754.835	107.091.683.298	2.981.071.537	(4)

- Hạch toán tăng chi phí tiền lương 68.155.692 đồng (Trong đó: 10 tháng đầu năm 2016 giảm 106.020.000 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 giảm 21.204.000 đồng và năm 2017 tăng 195.379.692 đồng) theo Quyết định số 199/UBND-SLĐTBXH, Quyết định 200/UBND-SLĐTBXH ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 3070/SLĐTBXH ngày 15/10/2018 của Sở Lao động thương binh và Xã hội về việc xác định quỹ tiền lương người lao động; quỹ tiền lương, thù lao người quản lý dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí bán hàng”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan biến động tương ứng.
- Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 3645/QĐ-CT ngày 05/08/2018 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong 10 tháng đầu năm 2016 là 72.000.000 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng đi một lượng tương ứng. Đồng thời khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” và “Quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm đi 30.115.122 đồng và 41.884.878 đồng.
- Hạch toán vào thu nhập khác khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2017 là 3.100.740.536 đồng theo Văn bản số 2601/UBND-STC của Ủy ban nhân dân ngày 11/04/2018 dẫn đến khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.100.740.536 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm một lượng tương ứng.
- Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, số tiền: 29.917.250 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên.

**DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4.750.497	10.965.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.257.765.596	20.883.609.032
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	41.438.184.744	268.699.145.634
<b>Cộng</b>	<b>56.700.700.837</b>	<b>289.593.720.288</b>

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	502.416.622.590	259.066.623.874
<b>Cộng</b>	<b>502.416.622.590</b>	<b>259.066.623.874</b>

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.715.751.700	1.646.584.595
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3.744.418.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	10.946.897.441	12.438.088.133
<b>Cộng</b>	<b>16.407.067.141</b>	<b>17.829.090.728</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	26.596.819.975	-
Các đối tượng khác	4.072.868.585	7.332.593.774
<b>Cộng</b>	<b>30.669.688.560</b>	<b>7.332.593.774</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	10.582.642.537	-	5.006.369.646	-
Tạm ứng	160.213.289	-	379.843.103	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.692.882.912	-	1.522.619.750	-
Phải thu khác	1.378.307.786	-	1.586.903.671	-
<b>Cộng</b>	<b>13.814.046.524</b>	<b>-</b>	<b>8.495.736.170</b>	<b>-</b>

**DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.455.042.041	-	16.093.788.833	-
Công cụ, dụng cụ	339.264.810	-	347.664.154	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.781.834.415	-	4.555.324.083	-
Thành phẩm	6.697.694	-	6.614.200	-
Hàng hóa	-	-	3.415.346	-
<b>Cộng</b>	<b>37.582.838.960</b>	<b>-</b>	<b>21.006.806.616</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.191.064	35.570.334
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	-	146.900.090
<b>Cộng</b>	<b>11.191.064</b>	<b>182.470.424</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	15.779.099.529	19.723.874.413
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.324.938.359	3.908.501.903
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9.201.325.758	9.553.988.450
Lợi thế kinh doanh	873.604.199	1.921.929.238
<b>Cộng</b>	<b>29.178.967.845</b>	<b>35.108.294.004</b>

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2018 là 3,9 tỷ đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" 15.779.099.529 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	165.548.869.215	96.093.260.348	1.113.420.479.479	4.867.794.323	372.711.645	1.380.303.115.010
Mua sắm trong năm	-	3.110.871.760	2.747.350.909	212.200.000	-	6.070.422.669
Đ/tư XD CB h/thành	784.435.294	-	49.559.752.682	-	-	50.344.187.976
Thanh lý/nhượng bán	-	-	158.799.047	-	-	158.799.047
Giảm khác	1.528.769.932	1.932.162.158	15.792.139.174	-	-	19.253.071.264
<b>Số cuối năm</b>	<b>164.804.534.577</b>	<b>97.271.969.950</b>	<b>1.149.776.644.849</b>	<b>5.079.994.323</b>	<b>372.711.645</b>	<b>1.417.305.855.344</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	98.136.538.165	22.724.536.116	866.353.179.415	3.106.337.370	114.027.051	990.434.618.117
Khấu hao trong năm	14.630.491.598	9.990.852.701	71.807.299.506	738.053.234	43.236.935	97.209.933.974
Thanh lý/nhượng bán	-	-	143.801.361	-	-	143.801.361
Giảm khác	1.308.312.873	957.692.520	12.614.723.789	-	-	14.880.729.182
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.767.029.763</b>	<b>32.715.388.817</b>	<b>938.160.478.921</b>	<b>3.844.390.604</b>	<b>157.263.986</b>	<b>1.072.620.021.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	67.412.331.050	73.368.724.232	247.067.300.064	1.761.456.953	258.684.594	389.868.496.893
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.037.504.814</b>	<b>64.556.581.133</b>	<b>211.616.165.928</b>	<b>1.235.603.719</b>	<b>215.447.659</b>	<b>344.685.833.796</b>

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 59.611.665.283 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	54.000.000	8.186.575.951	8.240.575.951
Mua trong năm	-	186.500.000	186.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>54.000.000</b>	<b>8.373.075.951</b>	<b>8.427.075.951</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	54.000.000	6.863.577.696	6.917.577.696
Khấu hao trong năm	-	416.374.999	416.374.999
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>54.000.000</b>	<b>7.279.952.695</b>	<b>7.333.952.695</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	1.322.998.255	1.322.998.255
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.093.123.256</b>	<b>1.093.123.256</b>

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.162.575.951 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu đò	5.233.271.530	1.548.160.958
Tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh - Hòa Ninh	4.189.078.372	1.709.904.261
Lắp đặt bộ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m3	2.037.975.832	2.037.975.832
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)	1.147.067.442	1.068.543.829
Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 nhà máy nước Cầu Đò	2.283.048.000	-
Dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018	12.555.603.270	5.980.757.464
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000m3/ngày, phân kỳ 1	34.498.041.273	2.663.524.144
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày	1.298.181.656	441.786.102
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp I của NM nước Sân bay	850.357.699	-
Lắp đặt bơm rửa lọc cho bể lọc tại NM nước Sân bay	799.984.523	806.158.019
Các công trình khác	7.780.827.237	32.977.418.158
<b>Cộng</b>	<b>72.673.436.834</b>	<b>49.234.228.767</b>

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	935.242.000	212.755.200
Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ	462.000.000	373.990.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	453.117.335	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	486.051.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT- Đà Nẵng	489.264.347	305.512.273
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	311.410.731	60.049.000
Các đối tượng khác	3.086.215.597	6.691.549.360
<b>Cộng</b>	<b>6.223.301.010</b>	<b>7.643.855.833</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
BQLDA Đầu tư XD các Công trình giao thông Đà Nẵng	175.250.327	175.250.327
Các đối tượng khác	417.775.055	664.332.794
<b>Cộng</b>	<b>593.025.382</b>	<b>839.583.121</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	657.107.867	18.125.158.304	18.782.266.171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.056.986.702	34.896.048.222	35.083.496.280	7.869.538.644
Thuế thu nhập cá nhân	365.943.404	1.835.444.089	1.751.630.835	449.756.658
Thuế tài nguyên	287.401.120	4.408.907.150	4.300.598.270	395.710.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.290.714.165	2.290.714.165	-
Các loại thuế khác	220.342.366	14.000.000	234.342.366	-
Phí, lệ phí khác	4.444.540.073	67.864.958.862	68.023.482.001	4.286.016.934
<b>Cộng</b>	<b>14.032.321.532</b>	<b>129.435.230.792</b>	<b>130.466.530.088</b>	<b>13.001.022.236</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	44.607.075	138.861.575
Chi phí khác	405.657.279	316.911.744
<b>Cộng</b>	<b>450.264.354</b>	<b>455.773.319</b>

**20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	-	307.792.506
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.705.699	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.255.871.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.880.734.623	91.962.905.798
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>2.171.820.782</i>	<i>28.899.711.282</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách</i>	<i>32.843.986.839</i>	<i>6.130.258.000</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô (*)</i>	<i>13.856.961.683</i>	<i>12.402.816.464</i>
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>-</i>	<i>17.972.808.194</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>52.167.654.900</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hòa</i>	<i>5.811.668.026</i>	<i>7.347.222.839</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.709.027.404</i>	<i>1.890.474.030</i>
<b>Cộng</b>	<b>126.882.440.322</b>	<b>93.526.570.036</b>

(\*) Khoản này đã bao gồm 2.771.392.337 đồng thuế TNDN tương ứng với phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2018 mà Sở Tài chính chịu trách nhiệm chi trả theo tinh thần của văn bản số 1102/STC-TCĐN ngày 30/03/2018 của Sở Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.971.558.932	1.210.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	177.078.446.164	193.176.446.164
<b>Cộng</b>	<b>179.050.005.096</b>	<b>194.387.317.896</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.165.065.000	5.485.139.771	4.165.065.000	5.485.139.771
<b>Cộng</b>	<b>4.165.065.000</b>	<b>5.485.139.771</b>	<b>4.165.065.000</b>	<b>5.485.139.771</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	12.490.020.000	49.758.342.582	4.441.197.000	57.807.165.582
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	11.817.673.261	1.562.190.572	40.120.450	13.339.743.383
<b>Cộng</b>	<b>24.307.693.261</b>	<b>51.320.533.154</b>	<b>4.481.317.450</b>	<b>71.146.908.965</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.165.065.000			5.485.139.771
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>20.142.628.261</b>			<b>65.661.769.194</b>

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTĐ ngày 12/06/2013 để thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

✓ Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m<sup>3</sup>/ngày; Phần kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày”. Hạn mức vay 1456.5000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(\*\*) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.657.132.223
Tăng trong năm	-	-	110.072.754.835
Giảm trong năm	-	-	12.607.802.593
Số dư tại 31/12/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	110.122.084.465
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	110.122.084.465
Tăng trong năm	-	-	125.546.675.692
Giảm trong năm	-	-	159.308.667.828
Số dư tại 31/12/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	76.360.092.329

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
<b>Cộng</b>	<b>579.640.610.000</b>	<b>579.640.610.000</b>

80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	110.122.084.465	12.657.132.223
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	125.546.675.692	110.072.754.835
Phân phối lợi nhuận năm trước @	107.141.012.928	12.607.802.593
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.761.390.448	1.188.882.576
- Chia cổ tức bằng tiền	97.379.622.480	11.418.920.017
Phân phối lợi nhuận năm nay (Chia cổ tức)	52.167.654.900	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>76.360.092.329</b>	<b>110.122.084.465</b>

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết HĐQT số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13/12/2018.

**d. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả trong 6 tháng đầu năm 2018.

Nghị quyết HĐQT số 22/2018/NQ- HĐQT ngày 13/12/2018 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền là 9%, tương đương 52.167.654.900 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2019.

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	đều tiết tỷ lệ lãi này q
Doanh thu ngành nước	494.485.863.310	437.788.621.184
Doanh thu các hoạt động khác	5.472.800.772	12.771.861.112
<b>Cộng</b>	<b>499.958.664.082</b>	<b>450.560.482.296</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn ngành nước	262.562.693.050	232.318.930.152
Giá vốn các hoạt động khác	4.489.835.539	12.015.632.630
<b>Cộng</b>	<b>267.052.528.589</b>	<b>244.334.562.782</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.733.284.131	24.021.705.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.406.626	102.751.169
<b>Cộng</b>	<b>27.764.690.757</b>	<b>24.124.456.852</b>

81

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	752.923.000	370.207.508
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.920.242.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.616.190	82.376.830
<b>Cộng</b>	<b>5.016.314.074</b>	<b>4.372.826.716</b>

**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	14.526.505.513	15.245.326.500
Chi phí nhân viên bán hàng	31.610.737.735	34.961.734.563
Các khoản khác	6.425.202.716	3.069.803.112
<b>Cộng</b>	<b>52.562.445.964</b>	<b>53.276.864.175</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	24.462.780.920	17.600.614.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.808.140.523	4.980.241.968
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.847.453.143	3.932.980.028
Các khoản khác	19.168.977.581	14.104.265.008
<b>Cộng</b>	<b>50.287.352.167</b>	<b>40.618.101.194</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	7.272.728	23.005.477
Thu nhập từ chương trình JCM của Nhật Bản	5.830.762.255	5.260.911.825
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	2.473.908.874	-
Các khoản khác	660.134.502	4.064.312.383
<b>Cộng</b>	<b>8.972.078.359</b>	<b>9.348.229.685</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý tài sản cố định	1.166.628.490	634.551.739
Chi phí thanh lý vật tư	-	10.024.664
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước	167.440.000	-
Chi phí khác	-	3.197.757
<b>Cộng</b>	<b>1.334.068.490</b>	<b>647.774.160</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.442.723.914	140.783.039.806
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.037.517.195	12.768.385.050
- Điều chỉnh tăng (Chi phí loại trừ) (*)	14.037.517.195	15.869.125.586
- Điều chỉnh giảm (Thuế TNDN chi phí nước thô)	-	3.100.740.536
Tổng thu nhập chịu thuế	174.480.241.109	153.551.424.856
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>34.896.048.222</b>	<b>30.710.284.971</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	34.896.048.222	30.710.284.971
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(\*) Trong tổng chi phí loại trừ năm 2018 của Công ty đã bao gồm 13.856.961.683 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước của Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014.

**31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.546.675.692	110.072.754.835
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(9.761.390.448)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	9.761.390.448
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.546.675.692	100.311.364.387
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@</b>	<b>2.166</b>	<b>1.731</b>

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.328.353.297	54.760.926.473
Chi phí nhân công	106.866.472.574	101.673.778.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.626.308.973	91.708.547.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.145.678.903	64.070.556.570
Chi phí khác bằng tiền	33.314.653.656	26.309.429.109
<b>Cộng</b>	<b>366.281.467.403</b>	<b>338.523.238.651</b>

**33. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**34. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.223.301.010	-	6.223.301.010
Chi phí phải trả	450.264.354	-	450.264.354
Vay và nợ thuê tài chính	5.485.139.771	65.661.769.194	71.146.908.965
Phải trả khác	86.053.258.976	179.050.005.096	265.103.264.072
<b>Cộng</b>	<b>98.211.964.111</b>	<b>244.711.774.290</b>	<b>342.923.738.401</b>

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.643.855.833	-	7.643.855.833
Chi phí phải trả	455.773.319	-	455.773.319
Vay và nợ thuê tài chính	4.165.065.000	20.142.628.261	24.307.693.261
Phải trả khác	50.841.585.409	194.387.317.896	245.228.903.305
<b>Cộng</b>	<b>63.106.279.561</b>	<b>214.529.946.157</b>	<b>277.636.225.718</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.700.700.837	-	56.700.700.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502.416.622.590	-	502.416.622.590
Phải thu khách hàng	9.657.812.487	-	9.657.812.487
Phải thu khác	13.653.833.235	-	13.653.833.235
<b>Cộng</b>	<b>582.428.969.149</b>	<b>-</b>	<b>582.428.969.149</b>

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.593.720.288	-	289.593.720.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259.066.623.874	-	259.066.623.874
Phải thu khách hàng	12.927.289.217	-	12.927.289.217
Phải thu khác	7.429.950.916	-	7.429.950.916
<b>Cộng</b>	<b>569.017.584.295</b>	<b>-</b>	<b>569.017.584.295</b>

**35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập Hội đồng Quản trị	786.646.277	744.573.169
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.822.367.441	2.197.573.528
Thù lao Ban kiểm soát	872.263.941	571.925.215

**36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**37. Số liệu so sánh**

Là số liệu so sánh trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**DNN - BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Người đại diện theo pháp luật



**HỒ HƯƠNG**



**Hồ Hương**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

**Phan Thịnh**

86

Người lập biểu

**Phạm Hồng Minh**

87

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Trụ sở chính: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3697 999

Fax: 0236.3697222

Email: [dawacojsc@gmail.com](mailto:dawacojsc@gmail.com)

Website: [www.dawaco.com.vn](http://www.dawaco.com.vn)

